

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương

Số 28 - 2025

Số ra ngày 14/7/2025

**Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp
Chuyên ngành Tổng hợp và Dự báo**

TRONG SỐ NÀY:

➤ TỔNG QUAN KINH TẾ	2
➤ TỔNG QUAN NGÀNH	3
➤ THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ	4
❖ Xuất khẩu hàng hóa sang các đối tác chính đều tăng	4
❖ Tình hình thị trường tài chính tiền tệ	7
➤ ĐẦU TƯ VÀ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH	9
➤ MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM	10
❖ Xuất khẩu cà phê khởi sắc	10
❖ Xuất khẩu gạo gạo tăng trưởng khả quan trong nửa đầu năm 2025	14
❖ Nhập khẩu xăng dầu giảm do nguồn cung trong nước tăng và nhu cầu yếu	18
❖ Xuất khẩu cao su mang về gần 1,3 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm 2025	21
❖ Nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong tháng 6/2025 đạt cao nhất kể từ đầu năm 2024 đến nay	24
❖ Tháng 6/2025: Hoạt động xuất, nhập khẩu rau quả diễn ra sôi động	27

Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu

Phòng 603, 655 Phạm Văn Đồng – Nghĩa Đô - Hà Nội

Bộ phận biên tập: 0936473347

Bộ phận Marketing: (024) 37152584/ 37152585/ 37152586

Fax: (024) 37152574

THÔNG TIN THAM KHẢO - PHỤC VỤ QUẢN LÝ, KINH DOANH - KHÔNG PHỎ BIẾN

TỔNG QUAN KINH TẾ

I. Kinh tế thế giới

Các thông tin công bố trong tuần vừa qua cho thấy kinh tế Mỹ vẫn ổn định với tỷ lệ thất nghiệp giảm, nhu cầu tiêu dùng tại Trung Quốc có tín hiệu ổn định nhờ chính sách kích cầu của chính phủ, trong khi nhu cầu tiêu dùng tại Eurozone chậm lại.

Tại Mỹ: Tỷ lệ thất nghiệp của nước này trong tháng 6/2025 đã giảm xuống 4,1% từ mức 4,2% vào tháng 5, trái ngược so với dự báo tăng lên 4,3%, cho thấy thị trường lao động Mỹ vẫn ổn định. Trong khi đó, thâm hụt thương mại của Mỹ tháng 5/2025 tăng lên 71,5 tỷ USD từ mức 60,3 tỷ USD của tháng 4/2025, khi kim ngạch xuất khẩu giảm mạnh hơn nhập khẩu. Tháng 5/2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Mỹ giảm 4% so với mức kỷ lục của tháng 4/2025, xuống còn 279 tỷ USD; Trong đó, xuất khẩu hàng hóa giảm 11,4 tỷ USD, xuống còn 180,2 tỷ USD. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Mỹ tháng 5/2025 cũng giảm 0,1% so với tháng trước, xuống còn 350,5 tỷ USD, mức thấp nhất trong 7 tháng; Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa giảm 0,2 tỷ USD xuống còn 277,7 tỷ USD.

Trong tuần qua, Tổng thống Mỹ Donald Trump đã đưa ra thông báo mức thuế đối ứng với nhiều quốc gia kể từ 1/8/2025, bên cạnh việc thông báo sẽ áp thuế mạnh đối với đồng, chất bán dẫn và dược phẩm. Các quốc gia nhận được thông báo thuế quan của Mỹ trong tuần vừa qua bao gồm các nhà xuất khẩu lớn như Nhật Bản và Hàn Quốc với mức thuế 25%; Nam Phi 30%, Indonesia 32%, Thái Lan 36%, Malaysia 25%, Myanmar 40%, Lào 40% và Kazakhstan 25%, Bangladesh và Serbia 35%, Brazil 50%, Philippines, Brunei, Moldova, Algeria, Iraq, Libya và Sri Lanka với mức thuế từ 25% đến 30%...

Tại Trung Quốc: Nhu cầu tiêu dùng trong nước tháng 6/2025 có tín hiệu ổn định khi giá tiêu dùng tăng nhẹ. Tuy nhiên, đây có thể chỉ phản ánh tác động ngắn hạn trước các chính sách kích cầu của Trung Quốc. Theo Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc, tháng 6/2025, giá tiêu dùng tại Trung Quốc tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2024, mức tăng đầu tiên kể từ tháng 1/2025 nhờ các chính sách kích cầu của Trung Quốc và rủi ro thương mại với Mỹ giảm bớt. Trong đó, lạm phát cơ bản, không bao gồm giá thực phẩm và nhiên liệu, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm ngoái, mức cao nhất trong 14 tháng và sau mức tăng 0,6% vào tháng 5/2025. So với tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng tại Trung Quốc giảm 0,1%, sau mức giảm 0,2% của tháng 5/2025, mức giảm tháng thứ 4 trong năm nay. Giá sản xuất tại Trung Quốc tháng 6/2025 giảm 3,6% so với cùng kỳ năm 2024 do cạnh tranh về giá ngày càng gia tăng và tiêu dùng trong nước yếu tiếp tục gây áp lực lên lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Đây là tháng thứ 33 liên tiếp lĩnh vực sản xuất giảm phát và là mức giảm mạnh nhất kể từ tháng 7/2023. Việc giá sản xuất giảm liên tục cho thấy kinh tế Trung Quốc vẫn đối mặt với nhiều khó khăn khi nhu cầu trong nước trì trệ và sự bất ổn ngày càng tăng trong bối cảnh căng thẳng thương mại toàn cầu leo thang.

Tại châu Âu: Theo thống kê của Eurostat, doanh số bán lẻ của Khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) tháng 5/2025 giảm 0,7% so với tháng trước, mức giảm mạnh nhất kể từ tháng 8/2023, sau khi tăng 0,3% vào tháng 4/2025. Trong đó, doanh số bán lẻ giảm đáng kể ở Đức với mức giảm 1,7%, tiếp theo là Hà Lan giảm 0,6%, Italia giảm 0,4% và Pháp giảm 0,2%, trong khi Tây Ban Nha đi ngược xu hướng với mức tăng nhẹ 0,2%. So với cùng kỳ năm 2024, tăng trưởng doanh số bán lẻ tại Eurozone đã chậm lại, tăng 1,8% vào tháng 5/2025, thấp hơn so với mức tăng 2,7% của tháng 4/2025.

II. Kinh tế trong nước

Trong 6 tháng đầu năm 2025, bất chấp diễn biến phức tạp của kinh tế thế giới, căng thẳng địa chính trị, cùng với những chính sách khó đoán từ các nền kinh tế lớn đã tạo ra sự bất ổn sâu sắc, kinh tế Việt Nam vẫn nổi bật với nhiều điểm sáng khi tăng trưởng GDP đạt mức cao nhất trong 15 năm qua.

Theo Cục Thống kê Việt Nam, Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý 2/2025 ước tăng 7,96% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, GDP tăng 7,52%, mức tăng cao nhất của 6 tháng đầu năm trong 14 năm qua (giai đoạn 2011-2025). Trong đó, sản xuất công nghiệp tiếp tục là động lực tăng trưởng vững chắc của nền kinh tế, hoạt động thương mại trong và ngoài nước tăng trưởng tích cực, lạm phát cơ bản được kiểm soát và niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài tăng.

- Sản xuất công nghiệp tiếp tục là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế: Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 6 tháng đầu năm 2025 ước tính tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,0%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực cốt lõi với tốc độ tăng 11,1% (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,9%), đóng góp 9,1 điểm phần trăm vào mức tăng chung; Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,5% (cùng kỳ năm 2024 tăng 12,8%), đóng góp 0,4 điểm phần trăm; Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,3% (cùng kỳ năm 2024 tăng 6,4%), đóng góp 0,2 điểm phần trăm; Ngành khai khoáng giảm 3,0% (cùng kỳ năm 2024 giảm 6,0%), làm giảm 0,5 điểm phần trăm.

- Thương mại nội địa tăng trưởng tích cực: Trong 6 tháng đầu năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 3.416,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước (cao hơn mức tăng 8,9% của cùng kỳ năm 2024). Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 2.613,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,5% tổng mức và tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước.

- Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục đóng vai trò tích cực trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế: Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá 6 tháng đầu năm đạt 432 tỷ USD, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 219,8 tỷ USD, tăng 14,4%; Nhập khẩu đạt 212,2 tỷ USD, tăng 17,9%; Xuất siêu 7,6 tỷ USD, giảm 37,5% so với xuất siêu hàng hoá của 6 tháng năm 2024.

- Lạm phát được kiểm soát dưới mức mục tiêu: Chỉ số CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2025 tăng 3,27% so với cùng kỳ năm trước; Lạm phát cơ bản tăng 3,16%.

- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh: Trong 6 tháng đầu năm 2025, vốn FDI đăng ký đạt 21,52 tỷ USD, tăng 32,6% so với cùng kỳ năm trước. Vốn FDI giải ngân đạt 11,72 tỷ USD, tăng 8,1%. Đây là số vốn FDI thực hiện cao nhất của 6 tháng đầu năm trong 5 năm qua, phản ánh sức hút của thị trường Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đồng thời thể hiện năng lực hấp thu và giải ngân vốn FDI của nền kinh tế.

TỔNG QUAN NGÀNH

- Theo số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang 60 trong tổng số 83 thị trường đạt mức tăng trưởng trong nửa đầu năm 2025. Những thị trường ghi nhận mức tăng mạnh nhất so với cùng kỳ năm ngoái gồm: Angola tăng 222,3%, Xênegan tăng 217,3%, Angiêri tăng 183,3%, Acentina tăng 176,3%, Lào tăng 132,4%, Bờ Biển Ngà tăng 118,1%...

- Số liệu của Cục Hải quan Việt Nam cho thấy, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 6/2025 đạt 118 nghìn tấn, trị giá 677,9 triệu USD, tăng 52,1% về lượng và tăng 92,1% về trị giá so với tháng 6/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu mặt hàng này đạt 947,1 nghìn tấn, trị giá 5,4 tỷ USD, tăng 4,5% về lượng và tăng 66,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

- Trong 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu gạo của nước ta đạt 4,72 triệu tấn, trị giá 2,44 tỷ USD, tăng 3,6% về lượng nhưng giảm 15,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chính dẫn đến sự sụt giảm kim ngạch xuất khẩu là do giá bình quân gạo xuất khẩu trong nửa đầu năm 2025 chỉ đạt 517 USD/tấn, giảm 18,34% (giảm 116 USD/tấn) so với cùng kỳ năm trước.

- Xuất khẩu cao su của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2025 đạt 693.826 tấn, trị giá 1,287 tỷ USD, giảm 4,6% về lượng nhưng tăng 16,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, nhờ giá cao hơn. Trong đó, lượng cao su xuất khẩu sang các thị trường tiêu thụ chính như: trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc nhìn chung đều giảm.

- Nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong tháng 6/2025 đạt 802,7 nghìn tấn, trị giá 302 triệu USD, tăng 45,9% về lượng và tăng 73,6% về trị giá so với tháng 5/2025, tăng 77,1% về lượng và tăng 96,9% về trị giá so với tháng 6/2024. Đây là tháng Việt Nam nhập khẩu phân bón cao nhất kể từ đầu năm 2024 đến nay.

- Tháng 6/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam tăng trưởng tháng thứ 4 liên tiếp, đạt 806,87 triệu USD, mức cao nhất kể từ tháng 9/2024, tăng 30,9% so với tháng 5/2025 và tăng 20,7% so với tháng 6/2024.

THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

Xuất khẩu hàng hóa sang các đối tác chính đều tăng

Xuất khẩu tăng trưởng ở nhiều thị trường chủ chốt

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong tháng 6/2025 đạt 76,15 tỷ USD, giảm 3,2% so với tháng trước, nhưng tăng 18,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 432,03 tỷ USD, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước.

Đáng chú ý, với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 219,86 tỷ USD, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam trong nửa đầu năm 2025 tiếp tục ghi nhận những thành tích ấn tượng, khẳng định vai trò là động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế, góp phần quan trọng vào việc ổn định kinh tế vĩ mô. Thặng dư thương mại tiếp tục được duy trì ở mức 7,63 tỷ USD đã hỗ trợ ổn định cán cân vãng lai và tỷ giá, giúp kiểm soát lạm phát.

Đóng góp quan trọng vào kết quả trên là các nhóm hàng chủ lực với kim ngạch từ vài tỷ đến vài chục tỷ USD mỗi nhóm hàng. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 47,69 tỷ USD, tăng 40% so với cùng kỳ năm ngoái và tiếp tục vững vàng ở vị trí dẫn đầu. Tiếp đến là xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện đạt 26,89 tỷ USD, giảm 0,9%; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt 26,88 tỷ USD, tăng 15,4%; Dệt may đạt 18,67 tỷ USD, tăng 12,3%; Giày dép đạt 11,89 tỷ USD, tăng 10,1%.

Ngoài 5 nhóm hàng “chục tỷ đô” kể trên, trong Top 10 còn các nhóm hàng chủ lực khác gồm: Phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 8,22 tỷ USD, tăng 12,8%; Gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,16 tỷ USD, tăng 8,4%; Cà phê đạt 5,4 tỷ USD, tăng 66,2%. Cà phê là nhóm hàng có kim ngạch tăng mạnh nhất trong 10 nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta trong 6 tháng qua. Ngoài ra, xuất khẩu hàng thủy sản đạt 5,11 tỷ USD, tăng 15,9%; Sắt thép các loại đạt 3,7 tỷ USD, giảm 22,5%.

Như vậy, hầu hết các nhóm hàng xuất khẩu trong Top 10 đều tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm ngoái, chỉ điện thoại và sắt thép bị sụt giảm kim ngạch. Trong đó, không ít ngành hàng ghi nhận kim ngạch xuất khẩu cao kỷ lục.

Thống kê cũng cho thấy xuất khẩu của Việt Nam sang 60 trong tổng số 83 thị trường đạt mức tăng trưởng trong nửa đầu năm 2025. Trong đó, có đến 39 thị trường tăng trưởng ở mức hai con số trở lên. Những thị trường ghi nhận mức tăng mạnh nhất so với cùng kỳ năm ngoái gồm: Angola tăng 222,3%, Xênegan tăng 217,3%, Angiêri tăng 183,3%, Achentina tăng 176,3%, Lào tăng 132,4%, Bờ Biển Ngà tăng 118,1%...

Trong khi đó, xuất khẩu sang các thị trường chủ lực như: Mỹ, EU, Trung Quốc, ASEAN, Hàn Quốc, Nhật Bản... cũng đạt kết quả tích cực. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Mỹ đạt cao nhất với 70,9 tỷ USD, tăng 28,2% so với cùng kỳ năm 2024 và chiếm 32% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Tiếp đến là Trung Quốc đạt 29,1 tỷ USD, tăng 4,2%; EU đạt 27,34 tỷ USD, tăng 10%; ASEAN đạt 28,97 tỷ USD, tăng 4,4%; Hàn Quốc đạt 13,73 tỷ USD, tăng 11,9%; Nhật Bản đạt 12,8 tỷ USD, tăng 11,8%...

Việc tận dụng hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (EVFTA, CPTPP, RCEP), cùng với nỗ lực của Chính phủ, các bộ ngành và doanh nghiệp trong việc thúc đẩy mở rộng thị trường, đàm phán kỹ thuật, đẩy mạnh logistics và cải thiện thủ tục xuất khẩu, cũng là những yếu tố then chốt cho đà tăng trưởng xuất khẩu này.

Tăng trưởng xuất khẩu cuối năm phụ thuộc nhiều diễn biến thuế quan và năng lực chuyển hướng thị trường

Mặc dù đạt được kết quả tích cực trong nửa đầu năm, nhưng nhận định về triển vọng xuất khẩu trong thời gian tới, các chuyên gia kinh tế cho rằng, kinh tế, chính trị toàn cầu tiếp tục có nhiều biến động, “cơn bão thương mại” lan rộng, thuế quan leo thang đang đặt ra nhiều thách thức lớn cho các doanh nghiệp. Chưa kể, các nền kinh tế lớn tiếp tục đưa ra nhiều quy chế giám sát khắt khe về xuất xứ, tiêu chuẩn môi trường... Đây là những vấn đề mà doanh nghiệp trong nước còn gặp nhiều khó khăn.

Mới đây, Chính phủ Mỹ công bố mức thuế đối ứng đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam và nhiều quốc gia, gây tác động tiêu cực và ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu sang thị trường lớn nhất của Việt Nam.

Báo cáo của S&P Global cho biết, chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng (PMI) ngành sản xuất Việt Nam đã giảm xuống mức 48,9 điểm trong tháng 6/2025 so với 49,8 của tháng 5/2025. Đây là tháng thứ 3 chỉ số PMI của Việt Nam nằm dưới ngưỡng 50 điểm, báo hiệu sự suy giảm nhẹ của các điều kiện kinh doanh trong nửa đầu năm. Theo báo cáo, một số doanh nghiệp trả lời khảo sát cho biết thuế quan của Mỹ là nguyên nhân dẫn đến giảm số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới.

Trong bối cảnh thị trường toàn cầu còn nhiều bất định, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) đánh giá khả năng Việt Nam bảo toàn mục tiêu xuất khẩu thủy sản 10 tỷ USD trong năm 2025 sẽ phụ thuộc rất lớn vào diễn biến của chính sách thương mại Mỹ cũng như năng lực chuyển hướng thị trường, tối ưu hóa chuỗi cung ứng của doanh nghiệp trong nước.

Theo VASEP, trường hợp thuế đối ứng cao hơn 10% thì ngành thủy sản sẽ rất khó khăn khi “thuế chồng thuế” bởi ngoài thuế đối ứng, ngành tôm còn chịu thuế chống bán phá giá và thuế chống trợ cấp. Ngược lại, ngành cá tra có phần tích cực hơn sau khi Bộ Thương mại Mỹ (DOC) công bố kết quả cuối cùng đợt rà soát POR20, theo đó có 7 doanh nghiệp Việt Nam được hưởng mức thuế chống bán phá giá 0%. Nếu chính sách thuế đối ứng trong thời gian tới không quá bất lợi, đây có thể là cơ hội để cá tra Việt Nam tăng tốc trong những tháng cuối năm.

Với ngành dệt may, một số doanh nghiệp cũng cho biết đơn hàng xuất khẩu từ tháng 8 trở đi diễn ra rất chậm. Nguyên nhân chủ yếu do khách hàng nói cần theo dõi và đánh giá lại tình hình mua hàng, tiêu thụ, tồn kho và các tác động từ chính sách thuế mới.

Nhiều khách hàng đã cắt giảm số lượng đơn hàng so với dự kiến hoặc đàm phán với mức giá giảm, kể cả với hàng CM và FOB. Một số khách hàng quyết định chuyển đơn hàng sang nhà máy tại Bangladesh. Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam, đơn hàng quý IV có thể giảm khoảng 10% do nhu cầu tiêu dùng tại Mỹ suy giảm, trong khi nhiều ngành xuất khẩu chủ lực khác vẫn chưa có đơn hàng chắc chắn cho giai đoạn này.

Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu công bố ngày 10/6/2025 của World Bank đã hạ dự báo tăng trưởng toàn cầu do thuế quan cao hơn từ Mỹ và môi trường kinh tế bất ổn, gây thách thức cho hầu hết các nền kinh tế. Thương mại toàn cầu năm nay được dự báo chỉ tăng 1,8% - thấp hơn mức 3,4% của năm 2024 và bằng một phần ba mức trung bình 5,9% của những năm 2000. Dự báo này dựa trên các mức thuế có hiệu lực đến cuối tháng 5/2025, bao gồm thuế nhập khẩu 10% Mỹ áp lên phần lớn các nước, chưa tính thuế đối ứng dự kiến được Mỹ áp lên phía các đối tác.

Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp đã chủ động điều chỉnh chiến lược thị trường. Xu hướng đa dạng hóa đang trở thành hướng đi được nhiều doanh nghiệp lựa chọn, không chỉ để phân tán rủi ro mà còn để đón đầu những cơ hội xuất khẩu mới. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp thủy sản đang tích cực mở rộng danh mục sản phẩm chế biến, vừa nâng cao giá trị gia tăng, vừa thâm nhập được vào các thị trường có nhu cầu cao về thực phẩm tiện lợi, nhất là tại các đô thị lớn ở châu Á.

Đặc biệt, nhiều doanh nghiệp cũng đang nỗ lực đa dạng thêm là nguồn cung ứng nguyên phụ liệu, trong đó mua vải có xuất xứ nguồn gốc bông từ Mỹ. Khi chứng minh được sản phẩm làm từ vải nguồn gốc từ Mỹ thì là điểm cộng trong việc giảm mức thuế nhập khẩu vào nếu thuế đối ứng tăng trong thời gian tới.

Nhằm hỗ trợ hoạt động xuất khẩu, Bộ Công Thương đang xây dựng các kịch bản ứng phó linh hoạt, tăng cường công tác dự báo, khuyến nghị ngành hàng và địa phương kịp thời điều chỉnh kế hoạch sản xuất. Bên cạnh đó, hoạt động xúc tiến thương mại sẽ được đẩy mạnh, tập trung vào việc đa dạng hóa thị trường và cảnh báo rủi ro gian lận xuất xứ. Các đoàn kiểm tra, xác minh nguồn gốc hàng hóa cũng sẽ được tổ chức thường xuyên nhằm đảm bảo tuân thủ quy định thương mại quốc tế, nâng cao uy tín hàng hóa Việt Nam trên thị trường toàn cầu.

Xuất khẩu hàng hóa sang một số đối tác thương mại hàng đầu trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Năm 2025 (nghìn USD)		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
Tổng	39.524.464	219.861.014	16,4	14,5
Mỹ	13.776.526	70.913.880	31,8	28,2
Trung Quốc	5.584.211	29.121.739	9,1	4,2
Hàn Quốc	2.306.049	13.736.720	16,0	11,9
Nhật Bản	2.241.763	12.806.735	17,2	11,8
Hồng Kông	1.600.390	7.657.371	23,0	26,0
Hà Lan	1.059.257	6.257.672	-7,7	1,1
Ấn Độ	899.966	5.043.936	11,5	15,1
Đức	671.650	4.752.111	5,8	24,0
Thái Lan	732.596	4.157.808	11,0	5,2
Anh	649.934	3.874.885	13,3	8,2
Canada	675.200	3.411.496	29,3	11,5
Đài Loan	569.617	3.306.248	30,1	19,5
Mexico	511.381	3.086.594	26,7	16,7
Australia	520.761	3.084.482	-0,2	-1,9
Philippin	421.662	2.915.693	7,4	-0,8
UAE	435.379	2.862.826	-6,4	0,8
Indonesia	478.442	2.857.497	10,1	-4,7
Singapore	541.473	2.855.879	34,0	13,2
Campuchia	477.401	2.728.572	5,3	4,6
Italia	425.936	2.667.481	6,9	4,7
Malaysia	420.903	2.573.102	-7,8	-2,1
Tây Ban Nha	332.906	2.112.632	8,1	6,9
Pháp	323.865	1.919.795	16,1	21,1
Bỉ	341.571	1.848.304	0,7	-0,5
Ba Lan	252.735	1.695.848	-0,9	16,4
Braxin	190.594	1.306.028	5,6	-1,2
Áo	151.985	1.262.875	3,8	22,4
Nga	203.571	1.178.854	8,1	0,2
Ả Rập Xê út	154.660	944.313	-1,0	21,4
Cộng Hoà Séc	118.504	909.721	-9,9	37,3

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Trong nước: Tuần qua, tỷ giá USD/VND giảm trên thị trường chính thức, nhưng tăng trên thị trường tự do. Ngày 10/7, tại VCB, tỷ giá USD/VND giảm 35 đồng/USD (tương đương mức giảm 0,13%) ở cả hai chiều mua vào và bán ra so với tuần trước, xuống mức 25.920 – 26.310 đồng/USD (mua vào – bán ra). So với đầu năm 2025, tỷ giá USD/VND chiều bán ra tăng 751 đồng/USD (tương đương mức tăng 2,94%).

Cùng ngày, tỷ giá được phép giao dịch của các NHTM ở mức 25.920 – 25.960 đồng/USD chiều mua vào; chiều bán ra USD giao dịch ở mức 26.300 – 26.326 đồng/USD.

Trên thị trường tự do, tỷ giá USD/VND tăng 10 đồng/USD chiều mua vào và tăng 40 đồng/USD chiều bán ra, giao dịch ở mức 26.400 – 26.490 đồng/USD (mua vào – bán ra).

Tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, tỷ giá USD mua vào tăng 27 đồng/USD so với tuần trước, lên mức 23.914 đồng/USD và thấp hơn 2.474 đồng/USD so với giá trần. Tỷ giá USD chiều bán ra tăng 29 đồng/USD so với tuần trước, lên mức 26.324 đồng/USD và thấp hơn mức giá trần là 64 đồng/USD.

Tỷ giá trung tâm do NHNN công bố, áp dụng cho ngày 10/7/2025 là 25.131 đồng/USD, tăng 40 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,16%) so với mức công bố tuần trước đó. So với đầu năm 2025, tỷ giá trung tâm tăng 789 đồng/USD (tương đương mức tăng 3,24%). Với biên độ +/-5% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng được áp dụng vào ngày 10/7/2025 là 26.388 đồng/USD và tỷ giá sàn là 23.874 đồng/USD.

Giá bán một số ngoại tệ tại Ngân hàng thương mại

Mã NT	Ngày 10/7/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
AUD	17.374,56	-0,65	8,27	2,91	7,46
CAD	19.416,53	-0,83	7,83	3,91	10,83
CHF	33.516,25	-0,30	17,45	14,49	31,03
EUR	31.511,72	-0,69	16,28	14,19	23,29
GBP	36.121,35	-0,44	11,53	14,58	26,15
HKD	3.392,36	-0,15	1,85	7,19	10,93
JPY	183,90	-1,72	11,34	3,83	-0,66
KRW	19,85	-1,34	10,03	1,22	2,16
MYR	6.229,75	-0,72	8,31	16,42	15,38
SGD	20.786,24	-0,64	9,57	11,06	16,74
THB	818,52	-0,98	7,96	12,74	16,91
USD	26.310	-0,13	2,94	7,41	11,15
Tỷ giá TT	25.131	0,16	3,24	5,38	6,46

(Nguồn: Vietcombank và Ngân hàng Nhà nước)

Tỷ giá USD/VND đã “hạ nhiệt” trong tuần qua do đồng USD trên thị trường ngoại hối thế giới liên tục giảm. Tuy nhiên, áp lực lên tỷ giá USD/VND vẫn còn hiện hữu do áp lực từ nhập khẩu, nhu cầu ngoại tệ, và các yếu tố kinh tế vĩ mô trong nước vẫn là những yếu tố chính chi phối biến động tỷ giá USD/VND. Bên cạnh đó, Kho bạc Nhà nước đã ban hành Thông báo 8284 TB KBNN 2025 quy định tỷ giá USD/VND tháng 7/2025 là 1 USD = 25.007 đồng/USD, áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc cho các nghiệp vụ hạch toán.

Dự báo thời gian tới, tỷ giá USD/VND chịu thêm sức ép từ chính sách thuế của Tổng thống Mỹ Donald Trump. Ngày 7/7, Tổng thống Mỹ Donald Trump gửi thông báo áp thuế đối ứng ở mức mới 25 – 40% tới hàng loạt các đối tác từ ngày 1/8. Chính sách thuế được cho là sẽ ảnh hưởng rất lớn đến tỷ giá, lãi suất trong thời gian tới khi dòng vốn có sự dịch chuyển giữa các quốc gia.

Trước bối cảnh này, các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhập khẩu, nên cân nhắc việc mua các hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn từ các ngân hàng.

Điều này giúp họ bảo vệ trước biến động của tỷ giá, bảo đảm có đủ ngoại tệ để thanh toán và ổn định được một mức tỷ giá ngay từ khi ký hợp đồng. Đồng thời, các doanh nghiệp xuất nhập khẩu cần đa dạng hóa thị trường, tránh lệ thuộc quá nhiều vào 2 thị trường lớn là Trung Quốc (nhập khẩu) và Mỹ (xuất khẩu).

Lãi suất: Tuần qua, lãi suất bình quân liên ngân hàng quay đầu giảm trở lại, sau khi “bắt ngờ” tăng vọt lên mức cao.

Ngày 8/7, lãi suất bình quân liên ngân hàng giảm đối với tất cả các kỳ hạn. Cụ thể, lãi suất bình quân liên ngân hàng giảm đối với kỳ hạn qua đêm, mức giảm 1,97 điểm phần trăm, xuống còn 4,48%/năm; kỳ hạn 1 tuần và 2 tuần giảm lần lượt 1,98 điểm phần trăm và 1,03 điểm phần trăm, xuống 4,55%/năm và 4,59%/năm.

Các ngân hàng đã và đang duy trì mặt bằng lãi suất huy động ở mức ổn định và tương đối thấp trong tháng 7/2025. Điều này giúp các ngân hàng có nguồn vốn huy động ổn định, giảm áp lực phải huy động vốn trên thị trường liên ngân hàng với chi phí cao.

Lãi suất bình quân liên ngân hàng

Thời hạn	Ngày 8/7/2025	Doanh số	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với cuối năm 2024	So với đầu năm 2024
	% năm	Tỷ đồng	% năm	% năm	% năm	% năm
Qua đêm	4,48	445.391	-1,97	0,64	0,48	3,53
1 Tuần	4,55	12.527	-1,98	0,35	-0,50	3,27
2 Tuần	4,59	3.125	-1,03	0,40	-0,62	2,40
1 Tháng	4,28	4.720	-0,90	-0,10	-1,04	2,48
3 Tháng	4,64	3.323	-0,51	-0,99	-1,00	0,24
6 Tháng	4,75	7	-0,20	-1,19	-0,99	0,43
9 tháng	4,88	50	-0,42	-1,04	-1,04	-1,02

(Nguồn: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước)

(*) Tham chiếu doanh số và lãi suất ngày 16/6/2025

Thế giới: Đồng USD tăng so với tất cả các đồng tiền trong giỏ tiền tệ thế giới. Chỉ số US Dollar Index (DXY), đo lường biến động đồng USD với 6 đồng tiền chủ chốt (EUR, JPY, GBP, CAD, SEK, CHF) đạt 97,338 điểm, tăng 0,63 điểm so với tuần trước.

Đồng USD tăng trở lại chủ yếu là do ảnh hưởng lan rộng từ các chính sách thuế quan mới của Tổng thống Mỹ Donald Trump. Dù vậy, tâm lý thị trường được cải thiện đáng kể khi biên bản cuộc họp gần nhất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) cho thấy phần lớn các nhà hoạch định chính sách đều ủng hộ việc cắt giảm lãi suất vào cuối năm nay. Trong bối cảnh đó, dòng vốn có xu hướng chuyển sang các tài sản rủi ro hơn.

Tỷ giá một số đồng tiền giao dịch chủ yếu trên thế giới

Cặp tỷ giá	Ngày 10/7/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
Eur/USD	1,17359	-0,52	13,28	7,09	11,03
GBP/USD	1,36058	-0,21	8,65	7,73	13,48
USD/INR	85,610027	-0,04	-0,06	2,78	3,34
USD/AUD	1,527357	0,33	-5,13	3,15	3,61
USD/CAD	1,3680126	0,66	-4,84	2,64	0,33
USD/ZAR	17,794023	1,09	-5,52	-4,27	5,00
USD/NZD	1,664556	1,15	-6,54	4,12	4,30
USD/JPY	146,22026	1,76	-7,12	2,93	11,84
USD/SGD	1,2795227	0,51	-6,18	-3,58	-4,63
USD/CNY	7,1779264	0,19	-1,66	0,56	4,09

(Nguồn: xe.com)

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT – KINH DOANH

Thành lập Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai

Chính phủ vừa ký các Quyết định thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

Cụ thể, Quyết định số 1486/QĐ-TTg nêu rõ, thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai trên cơ sở hợp nhất Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước.

Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Ban Quản lý) là cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; quản lý và tổ chức cung ứng dịch vụ hành chính công và dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ cho nhà đầu tư, doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo quy định của pháp luật.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành; bãi bỏ Quyết định số 204/TTg ngày 06/4/1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai, Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Quyết định số 4000/QĐ-UBND ngày 28/11/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thành lập Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Quảng Ninh thành lập Cụm công nghiệp Quảng Đức

UBND tỉnh Quảng Ninh vừa ban hành Quyết định 2419/QĐ-UBND thành lập Cụm công nghiệp Quảng Đức, xã Quảng Đức. Theo đó, Cụm công nghiệp Quảng Đức có diện tích 69,44 ha được đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng gồm: giao thông, cấp nước, xử lý nước thải,...

Cụm công nghiệp do Công ty CP Đầu tư cụm công nghiệp Green Park làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật. Các ngành nghề hoạt động trong cụm công nghiệp như: công nghiệp chế biến, chế tạo; buôn bán và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác...

Trước đó, trong tháng 6/2025, UBND tỉnh Quảng Ninh quyết định thành lập Cụm công nghiệp Yên Thọ, phường Hoàng Quế và Cụm công nghiệp Quảng Thành, xã Quảng Đức... Các cụm công nghiệp này thu hút các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; buôn bán và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy, xe có động cơ khác; kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải; giặt là; sửa chữa vi tính; hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình. Dự kiến, các cụm công nghiệp trên sẽ đi vào hoạt động cuối tháng 7 này.

Như vậy, đến nay, toàn Tỉnh đã thành lập được 13 cụm công nghiệp, với tổng diện tích hơn là 630 ha. Các cụm công nghiệp này sẽ góp phần quan trọng trong việc di dời các cơ sở tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm hoặc không phù hợp với quy hoạch ra khỏi khu dân cư; góp phần đảm bảo môi trường, phòng chống cháy nổ, xây dựng đô thị văn minh, thu hút các dự án đầu tư, giải quyết việc làm cho lao động địa phương, phát triển kinh tế - xã hội.

CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH

Rà soát cuối kỳ việc áp thuế chống bán phá giá với thép hình chữ H xuất xứ từ Malaysia

Ngày 21 tháng 8 năm 2017, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3283/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với một số sản phẩm thép hình chữ H có xuất xứ từ nước Trung Quốc.

Ngày 19 tháng 8 năm 2022, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BCT về kết quả rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp CBPG đối với một số sản phẩm thép hình chữ H xuất xứ từ Trung Quốc, quyết định có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 9 năm 2022.

Căn cứ quy định tại Điều 51 Nghị định 86/2025/NĐ-CP, Cục Phòng vệ thương mại (Cơ quan điều tra) thông báo tiếp nhận hồ sơ rà soát theo yêu cầu của bên liên quan về việc áp dụng thuế CBPG đối với một số sản phẩm thép hình chữ H từ Trung Quốc.

Theo đó, các bên liên quan theo quy định tại Điều 56 Nghị định số 86/2025/NĐ-CP có quyền nộp hồ sơ yêu cầu rà soát. Hồ sơ yêu cầu rà soát phải bao gồm đầy đủ các thông tin tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 57 Nghị định số 86/2025/NĐ-CP.

Thời hạn tiếp nhận hồ sơ chậm nhất là ngày 04 tháng 8 năm 2025.

Bộ Công Thương không chấp nhận cam kết trong vụ việc điều tra chống bán phá giá với thép cán nóng

Ngày 4 tháng 7 năm 2025, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 1958/QĐ-BCT về việc không chấp nhận cam kết trong vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép cán nóng có xuất xứ từ Ấn Độ và Trung Quốc (mã vụ việc AD20). Theo đó, Bộ Công Thương không chấp nhận cam kết của Hiệp hội Sắt Thép Trung Quốc trong vụ việc AD20.

Căn cứ theo Điều 77 và Điều 81 Luật Quản lý ngoại thương, ngày 06 tháng 6 năm 2025, Bộ Công Thương đã nhận được đề xuất cam kết của Hiệp hội sắt thép Trung Quốc – CISA đại diện cho 16 doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu của Trung Quốc.

Trên cơ sở đề xuất cam kết của CISA, Bộ Công Thương đã có văn bản đề nghị Bộ Tài chính (Cục Hải quan) và các bên liên quan cho ý kiến đối với đề xuất cam kết giá của CISA cũng như cơ chế kiểm soát, theo dõi giá tối thiểu và lượng nhập khẩu theo đề xuất của CISA.

Trên cơ sở ý kiến của các bên liên quan và Bộ Tài chính, Bộ Công Thương xác định không chấp nhận đề xuất cam kết của CISA với các lý do: (i) chỉ có bên đề nghị đã hợp tác đầy đủ trong giai đoạn điều tra mới được xem xét cam kết; (ii) lượng cam kết tối đa không có khả năng khắc phục được thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước; (iii) Giá cam kết tối thiểu không có khả năng khắc phục được thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước; (iv) mức giá tham chiếu không công khai, gây khó khăn trong việc đối chiếu, theo dõi; (v) chưa có cơ chế quản lý hiện tại của Cơ quan hải quan có thể giám sát hiệu quả việc thực hiện cam kết; (vi) việc áp dụng cam kết mà không có cơ chế quản lý giám sát có thể dẫn đến khả năng lẩn tránh biện pháp chống bán phá giá và (viii) việc áp dụng cam kết không có khả năng khắc phục được thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước.

MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM

Xuất khẩu cà phê khởi sắc

+ Giá cà phê thế giới giảm mạnh do áp lực nguồn cung, tồn kho tăng và đồng USD mạnh lên.

+ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2025 khởi sắc, đạt 947,1 nghìn tấn, trị giá 5,4 tỷ USD, tăng 4,5% về lượng và tăng 66,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường cà phê thế giới

Tuần qua, giá cà phê thế giới giảm mạnh do áp lực nguồn cung, tồn kho tăng và đồng USD mạnh lên.

Trong phiên giao dịch ngày 10/7/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 9/2025 giảm 3,7% so với tuần trước, xuống 3.470 USD/tấn; Giá cà phê Arabica giao tháng 9/2025 trên sàn New York giảm 2,5% so với tuần trước, xuống mức 284,05 UScent/lb.

Nguyên nhân khiến giá cà phê giảm mạnh là do:

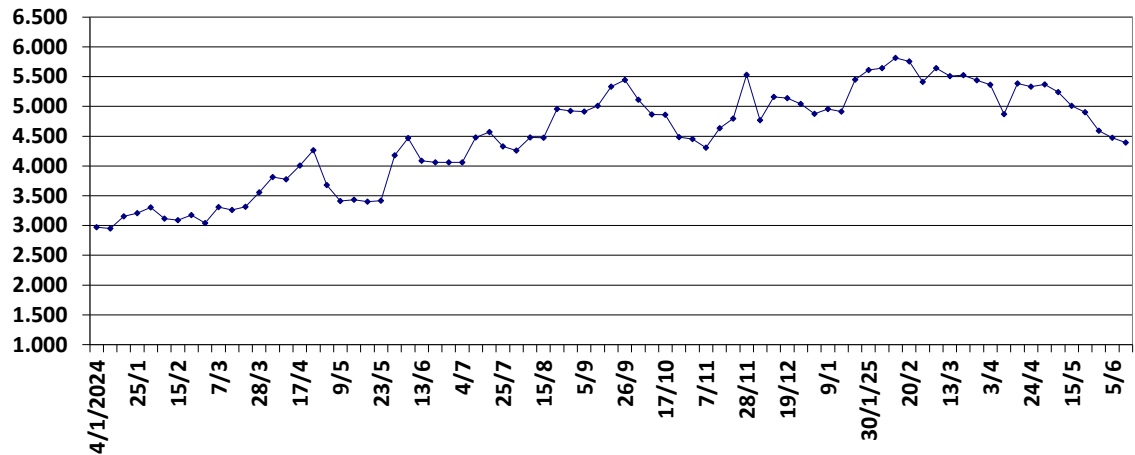
Áp lực từ nguồn cung Braxin gia tăng, tại Braxin – quốc gia xuất khẩu cà phê lớn nhất thế giới – tiến độ thu hoạch vụ mùa mới đang diễn ra thuận lợi. Theo báo cáo từ hợp tác xã Cooxupé, tính đến đầu tháng 7/2025, nông dân tại các vùng trồng trọng điểm đã thu hoạch khoảng 40,4% sản lượng niên vụ mới. Sản lượng dồi dào cùng với điều kiện thời tiết thuận lợi làm dấy lên lo ngại về dư cung trong ngắn hạn, tác động mạnh đến tâm lý thị trường và gây áp lực giảm giá lên cả hai loại cà phê Arabica và Robusta.

Tồn kho Robusta tại sàn London tăng trở lại. Bên cạnh nguồn cung thực tế, mức tồn kho Robusta được báo cáo tại sàn ICE London đã tăng đáng kể trong tuần đầu tháng 7. Điều này khiến các nhà đầu tư điều chỉnh kỳ vọng về khả năng thiếu hụt nguồn cung – yếu tố từng hỗ trợ đà tăng giá mạnh trước đó và đẩy mạnh bán ra.

Sức ép từ đồng USD tăng giá, chỉ số DXY (chỉ số đo sức mạnh của đồng USD) tiếp tục duy trì đà tăng, gây bất lợi cho các mặt hàng định giá bằng USD, trong đó có cà phê. Đồng USD mạnh lên khiến cà phê trở nên đắt đỏ hơn đối với người mua sử dụng các đồng tiền khác, qua đó làm suy yếu lực cầu từ thị trường quốc tế và thúc đẩy xu hướng giảm giá.

Dự báo cho những ngày tới, thị trường cà phê thế giới có thể tiếp tục điều chỉnh trong biên độ hẹp, phụ thuộc vào thông tin về thời tiết tại Braxin và báo cáo tồn kho từ các sàn giao dịch. Tuy nhiên, về trung và dài hạn, nhu cầu tiêu thụ cà phê toàn cầu vẫn được đánh giá tích cực, đặc biệt tại các thị trường châu Á và Mỹ Latinh, có thể hỗ trợ giá phục hồi khi áp lực nguồn cung tạm lắng.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn gần từ tháng 1/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



(Nguồn: Sàn giao dịch London)

Thị trường trong nước

Tuần qua, giá cà phê trong nước giảm theo đà giảm của giá cà phê thế giới. Hiện các doanh nghiệp xuất khẩu và nhà rang xay trong nước đang theo dõi sát diễn biến giá thế giới để điều chỉnh chiến lược thu mua phù hợp, trong bối cảnh biên lợi nhuận chịu tác động bởi tỷ giá và chi phí logistics tăng cao.

Giá cà phê nội địa trong phiên giao dịch ngày 10/7/2025 tại các tỉnh Tây Nguyên như sau: Giá tại Đắk Lắk và Đắk Nông cùng giảm 2.600 đồng/kg so với tuần trước, cùng đạt 92.600 đồng/kg; Giá tại Lâm Đồng giảm 2.400 đồng/kg, xuống 92.300 đồng/kg; Giá tại Gia Lai giảm 2.700 đồng/kg, xuống 92.500 đồng/kg.

Tham khảo giá cà phê nhân xô tại Việt Nam ngày 10/7/2025

Thị trường	ĐVT	Ngày 10/7/2025	Ngày 03/7/2025	So với tuần trước
Đắc Lắc	VNĐ/kg	92.600	95.200	-2.600
Lâm Đồng	VNĐ/kg	92.300	94.700	-2.400
Gia Lai	VNĐ/kg	92.500	95.200	-2.700
Đắk Nông	VNĐ/kg	92.600	95.200	-2.600

(Nguồn: *giacaphe.com*)

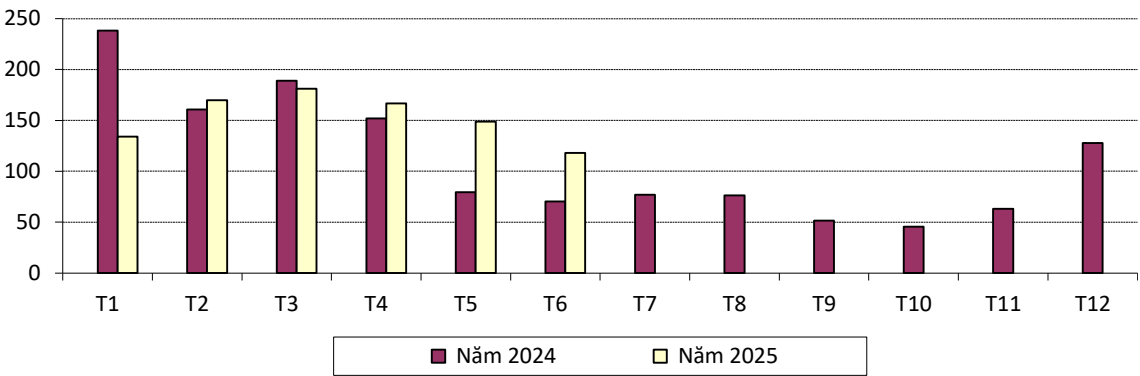
Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam 6 tháng đầu năm 2025

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2025 khởi sắc nhờ giá cà phê thế giới tăng cao do nguồn cung toàn cầu thắt chặt. Bên cạnh đó, nhu cầu phục hồi ở các thị trường lớn như EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc... Đồng thời, các doanh nghiệp trong nước đã đầu tư nhiều hơn vào công nghệ chế biến và truy xuất nguồn gốc nhằm nâng cao giá trị sản phẩm; Tận dụng tốt các FTA như: EVFTA, UKVFTA, CPTPP giúp giảm thuế và mở rộng thị trường.

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 6/2025 đạt 118 nghìn tấn, trị giá 677,9 triệu USD, giảm 20,7% về lượng và giảm 21,2% về trị giá so với tháng 5/2025; nhưng so với tháng 6/2024 tăng 52,1% về lượng và tăng 92,1% về trị giá.

Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 6/2025, xuất khẩu mặt hàng này đạt 947,1 nghìn tấn, trị giá 5,4 tỷ USD, tăng 4,5% về lượng và tăng 66,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025 (ĐVT: nghìn tấn)



(Nguồn: *Cục Hải quan Việt Nam*)

Giá cà phê xuất khẩu

Tháng 6/2025, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng lên mức 5.746 USD/tấn, giảm 0,6% so với tháng 5/2025; tuy nhiên so với tháng 6/2024 tăng 26,4%.

Tính đến hết tháng 6/2025, giá bình quân xuất khẩu cà phê đạt 5.705 USD/tấn, tăng 59,0% so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường cà phê xuất khẩu

6 tháng đầu năm 2025, cà phê của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sang hai thị trường chủ lực là EU và Mỹ với mức tăng trưởng khả quan. Đáng chú ý, xuất khẩu mặt hàng này sang các thị trường châu Phi, Trung Đông và châu Mỹ đang trở thành điểm sáng mới trong cơ cấu xuất khẩu cà phê của Việt Nam. Cụ thể:

Xuất khẩu cà phê sang thị trường EU lớn nhất chiếm 42,6% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê trong 6 tháng đầu năm 2025, đạt 409,7 nghìn tấn, trị giá 2,3 tỷ USD, tăng 14,7% về lượng và tăng 84,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Có được mức tăng trưởng trên là nhờ giá tăng cao, nhu cầu phục hồi và các doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục duy trì chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm và mở rộng thị trường để tận dụng tốt các lợi thế từ hiệp định EVFTA. Đồng thời, hiệp hội và các doanh nghiệp nỗ lực xúc tiến thương mại và mở rộng kênh phân phối. Mới đây, Việt Nam được Ủy ban châu Âu (EC) phân loại là "rủi ro thấp" trong khuôn khổ Quy định chống phá rừng (EUDR) của EU. Đây là tín hiệu tích cực cho ngành cà phê Việt Nam trong trung hạn.

Tương tự, xuất khẩu cà phê sang thị trường Mỹ khởi sắc khi các nhà nhập khẩu đẩy mạnh mua vào cà phê trước khi thuế quan mới có hiệu lực, đạt 60,6 nghìn tấn, trị giá 333,7 triệu USD, tăng 10,9% và tăng 76,4% so với cùng kỳ năm 2024.

Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê sang Angiêri và Mexico có mức tăng trưởng mạnh lần lượt 123% và 4.746,6% về lượng so với 6 tháng đầu năm 2024, đạt lần lượt 56,8 nghìn tấn và 148,4 nghìn tấn. Xuất khẩu cà phê sang 2 thị trường này tăng mạnh vì đây là 2 thị trường tiềm năng của khu vực châu Phi và châu Mỹ với nhu cầu tiêu thụ cà phê cao, ít rào cản, phù hợp với thể mạnh cà phê Robusta và hưởng ưu đãi từ các Hiệp định thương mại, giúp mở rộng thị trường và nâng cao giá trị xuất khẩu.

Ngoài ra, các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu sang một số thị trường khác như: Malaysia, Anh, Canada, Ixraen, Nam Phi...

Dự báo, xuất khẩu cà phê trong 6 tháng cuối năm 2025 vẫn tích cực nhờ nguồn cung trong nước tăng, nhu cầu tiêu dùng thế giới phục hồi. Việt Nam tiếp tục khẳng định vị thế cung cấp đáng tin cậy, hướng đến chất lượng và phát triển bền vững. Tuy nhiên, xuất khẩu cà phê của Việt Nam vẫn chịu áp lực bởi thuế quan đối ứng của Mỹ.

Mới đây, Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), dự báo sản lượng cà phê toàn cầu trong niên vụ 2025/26 sẽ tăng thêm 4,3 triệu bao so với năm trước, lên mức kỷ lục 178,7 triệu bao. Trong đó, USDA nâng dự báo sản lượng cà phê của Việt Nam niên vụ 2025/2026 lên khoảng 1,85 triệu tấn, tăng gần 7% so với vụ trước, mức cao nhất trong 4 năm trở lại đây. Trong khi đó, tiêu thụ cà phê toàn cầu đạt kỷ lục mới ở mức khoảng 169,4 triệu bao (loại 60 kg).

Thị trường cà phê xuất khẩu của Việt Nam 6 tháng đầu năm 2025

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 6/2025		So với tháng 5/2025 (%)		So với tháng 6/2024 (%)		6 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	117.983	677.919	-20,7	-21,2	52,1	92,1	947.102	5.403.350	4,5	66,2
EU	42.677	235.464	-34,8	-35,8	77,8	120,4	409.713	2.300.440	14,7	84,9
<i>Đức</i>	11.718	61.682	-53,1	-55,0	55,7	90,3	149.543	824.851	32,3	113,1
<i>Italia</i>	7.350	38.270	-37,9	-40,5	26,8	79,5	76.993	409.224	-11,6	47,4
<i>Tây Ban Nha</i>	9.859	55.795	3,4	0,3	176,6	203,8	69.539	403.851	5,7	67,0
<i>Hà Lan</i>	5.803	34.443	-3,7	-3,5	161,4	202,5	38.255	223.890	21,5	90,8
<i>Bỉ</i>	3.646	19.244	-40,4	-41,0	87,1	148,0	34.420	185.274	31,2	109,7
<i>Pháp</i>	812	4.166	-62,7	-65,9	53,5	120,1	12.784	72.354	33,9	129,0
<i>Ba Lan</i>	1.236	9.906	-32,8	-27,9	26,3	45,4	11.732	91.376	69,5	136,0
<i>Bồ Đào Nha</i>	880	4.566	-39,8	-40,5	2,7	15,2	7.657	40.519	-15,5	27,1
<i>Hy Lạp</i>	1.034	5.580	2,4	6,1	183,3	234,0	5.123	27.542	0,8	52,2
<i>Rumani</i>	170	1.030	-25,4	-36,3	11,8	14,9	2.240	13.830	43,9	110,0
<i>Đan Mạch</i>	169	781	-10,6	-21,7	293,0	341,1	1.207	6.493	57,2	156,8
<i>Phần Lan</i>							200	1.133	-23,4	32,3
<i>Hunggary</i>							20	104	-92,9	-94,6
<i>Mỹ</i>	6.288	34.746	-46,4	-44,1	75,5	122,0	60.598	333.673	10,9	76,4
<i>Nhật Bản</i>	9.018	58.015	-7,3	-4,2	54,9	119,7	60.099	378.632	-5,7	56,5
<i>Angiêri</i>	6.871	34.468	-38,4	-41,3	359,6	455,9	56.806	294.083	123,0	253,5
<i>Nga</i>	4.772	27.721	21,2	19,6	15,2	30,1	47.042	264.243	-6,4	36,3
<i>Mexico</i>	5.292	27.595	10,8	-0,7			27.480	148.353	4.746,6	8.697,0

Thị trường	Tháng 6/2025		So với tháng 5/2025 (%)		So với tháng 6/2024 (%)		6 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	4.541	24.819	1,7	13,5	7,0	31,0	26.111	129.032	-1,2	24,4
Philippin	5.077	32.884	20,1	13,0	22,2	54,9	25.864	184.791	-20,6	38,1
Hàn Quốc	4.151	21.690	-2,9	-10,4	33,5	71,8	25.453	129.014	9,6	69,3
Thái Lan	5.057	37.183	-0,6	-12,7	33,3	116,3	21.648	166.549	-9,7	92,4
Malaysia	4.084	22.669	-3,8	-12,0	9,9	30,2	21.581	126.537	9,6	59,5
Anh	2.906	18.563	-8,3	-7,6	33,2	103,9	21.149	128.443	26,6	95,3
Indonesia	1.847	16.755	41,3	52,6	-26,9	11,6	17.191	114.930	-58,6	-29,3
Âi Cập	779	3.986	-32,8	-35,4	-11,7	-0,1	7.609	39.757	-19,2	20,7
Canada	558	3.195	-36,2	-32,1	28,9	100,8	6.793	37.714	77,0	200,8
Australia	891	5.960	-16,7	-13,6	115,7	160,5	6.419	40.676	-20,0	31,8
Ixraen	485	3.931	3,6	10,4	61,1	174,9	4.409	31.145	64,0	89,9
Ấn Độ	585	3.000	-18,6	-18,3	-22,4	19,7	2.510	12.748	-76,0	-60,3
Nam Phi	80	422	-59,0	-61,2	25,0	44,0	2.491	13.546	1.121,1	1.524,5
Campuchia	294	1.500	62,4	93,3	10,9	35,1	1.518	7.146	35,7	73,9
Chilê	19	94	-88,6	-91,6	-89,8	-89,5	929	5.888	-21,3	31,8
Singapore	69	700	-42,0	-28,2	-34,9	30,9	534	4.383	-34,6	9,9
Myanma							293	3.007	-77,7	-52,8
New Zealand	99	615	450,0	247,9	2375,0	2114,5	226	1.706	-52,5	-15,6
Lào	7	45	-56,3	-56,1	0,0	31,8	106	738	39,5	82,8

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Xuất khẩu gạo tăng trưởng khả quan trong nửa đầu năm 2025

+ **Giá gạo Thái Lan tiếp tục giảm trong tuần qua do áp lực của đồng Baht mạnh lên và nhu cầu yếu.**

+ **Trong 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt 4,72 triệu tấn, trị giá 2,44 tỷ USD, tăng 3,6% về lượng nhưng giảm 15,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.**

Thị trường thế giới

Theo Reuters, giá gạo Thái Lan tiếp tục giảm trong tuần qua do áp lực của đồng Baht mạnh lên và nhu cầu yếu. Còn giá gạo xuất khẩu của Ấn Độ duy trì ổn định trong bối cảnh nhu cầu ẩm đạm và nguồn cung dồi dào.

Giá gạo 5% tấm của Thái Lan được báo giá ở mức 380 USD/tấn, giảm so với mức 385-390 USD/tấn được niêm yết vào tuần trước. Một nhà giao dịch cho biết giá gạo giảm do đồng Baht mạnh lên, trong khi nhu cầu rất ít. Tình hình nguồn cung không thay đổi khi các nhà giao dịch dự kiến sẽ có thêm nguồn cung đưa vào thị trường trong tháng 8/2025.

Trong khi đó, giá gạo đỏ 5% tấm của Ấn Độ được báo giá ở mức 382-387 USD/tấn, không đổi so với tuần trước. Giá gạo trắng 5% tấm được báo giá trong khoảng 375-381 USD/tấn.

Một nhà giao dịch tại New Delhi cho biết nhu cầu vẫn còn yếu, các khách hàng chỉ đang mua cầm chừng vì họ biết nguồn cung tại các nước xuất khẩu đang rất dồi dào.

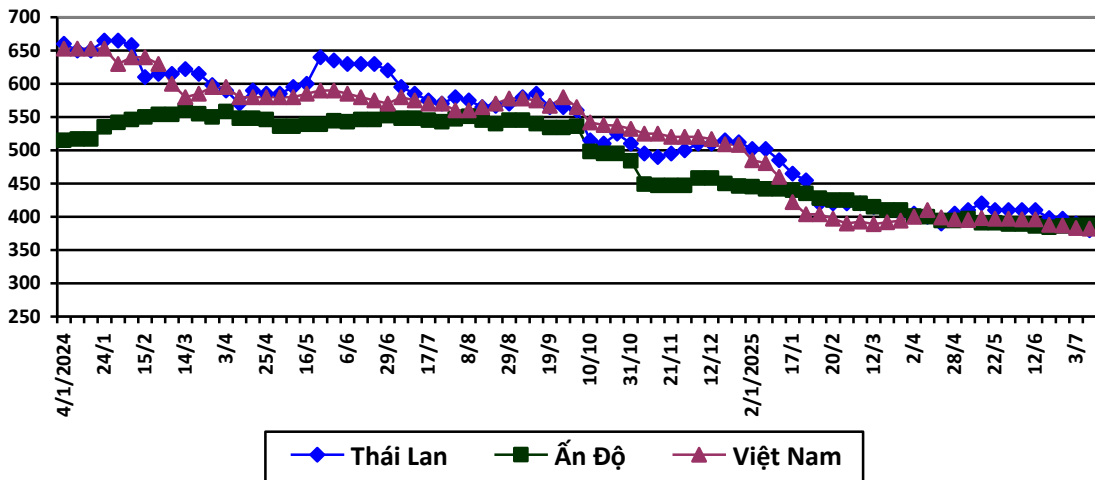
Tính đến ngày 1/6, lượng gạo dự trữ của Ấn Độ, bao gồm cả lúa chưa xay xát, đã đạt mức kỷ lục 59,5 triệu tấn, vượt xa mục tiêu 13,5 triệu tấn mà chính phủ đặt ra cho ngày 1/7.

Còn theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam, giá gạo 5% tấm của Việt Nam được chào bán ở mức 382 USD/tấn vào ngày 3/7, giảm nhẹ so với mức 383 USD/tấn của tuần trước.

Trong một diễn biến khác, mặc dù lượng gạo dự trữ dồi dào, song giá gạo nội địa tại Bangladesh vẫn ở mức cao, gây áp lực lên các hộ gia đình vốn đã phải vật lộn với chi phí sinh hoạt ngày càng tăng.

Các nhà giao dịch và quan sát thị trường cho biết, mặc dù không có tình trạng thiếu hụt nguồn cung ngay lập tức, song những yếu tố như chuỗi cung ứng kém hiệu quả, chi phí sản xuất cao và tình trạng thao túng thị trường đã khiến giá cả duy trì ở mức cao.

Giá gạo thế giới từ đầu năm 2024 đến nay (USD/tấn)



(Nguồn: Reuters)

Thị trường gạo Việt Nam

- Giá trong nước

Trong tuần qua, giá lúa gạo tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long diễn biến trái chiều giữa lúa và gạo nguyên liệu.

Tại An Giang, tính đến ngày 10/7/2025, giá lúa IR 50404 (tươi) tăng 300 đồng/kg, dao động ở mức 5.700 - 5.800 đồng/kg; Giá lúa Nàng Hoa 9 tăng 500 đồng/kg dao động ở mức 6.100 - 6.200 đồng/kg; Giá lúa Đài Thơm 8 (tươi) dao động ở mức 6.100 - 6.200 đồng/kg, tăng 200 đồng/kg; Giá lúa (tươi) OM 308 dao động ở mức 5.700 - 5.900 đồng/kg, tăng 100 đồng/kg. Trong khi đó, giá lúa OM 18 (tươi) dao động ở mức 6.000 - 6.100 đồng/kg, giảm 100 đồng/kg; Giá lúa OM 5451 (tươi) ổn định ở mức 5.800 - 6.000 đồng/kg.

Trên thị trường gạo, giá gạo nguyên liệu CL 555 dao động ở mức 8.000 - 8.100 đồng/kg, giảm 300 đồng/kg; gạo nguyên liệu IR 504 dao động ở mức 7.600 - 7.700 đồng/kg, giảm 500 đồng/kg; OM 380 cũng giảm 400 đồng/kg, về mức 7.400 - 7.500 đồng/kg.

Đối với phụ phẩm, giá tấm thơm dao động ở mức 7.000 - 7.200 đồng/kg, giảm 300 đồng/kg; Giá cám từ 7.500 - 7.800 đồng/kg, giảm hơn 400 đồng/kg.

- Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam

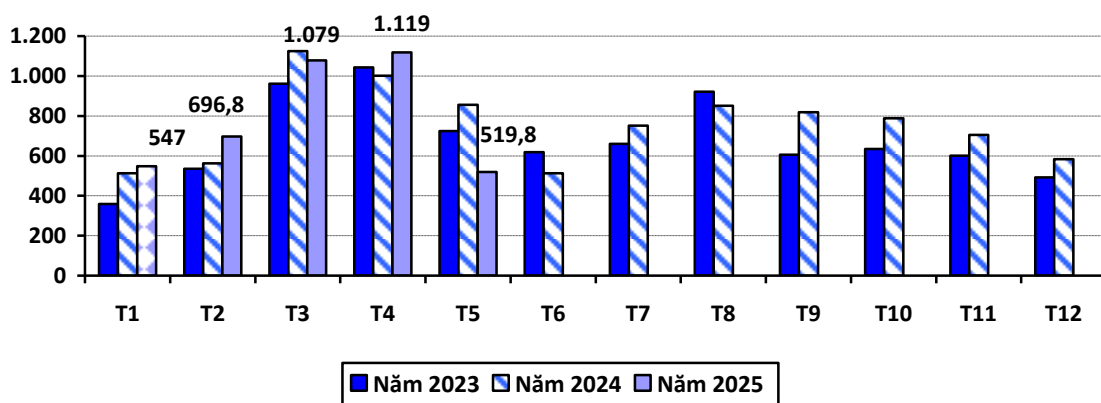
Số liệu của Cục Hải quan cho thấy, trong tháng 6/2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt 519.784 tấn, trị giá 273,77 triệu USD, so với tháng trước giảm 33% về lượng và giảm 32,9% về trị giá, còn so với cùng kỳ năm ngoái tăng 0,7% về lượng nhưng giảm 15,3% về trị giá.

Lũy kế trong 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu gạo của nước ta đạt 4,72 triệu tấn, trị giá 2,44 tỷ USD, tăng 3,6% về lượng nhưng giảm 15,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Nguyên nhân chính dẫn đến sự sụt giảm kim ngạch xuất khẩu là do giá bình quân gạo xuất khẩu trong nửa đầu năm 2025 chỉ đạt 517 USD/tấn, giảm 18,34% (giảm 116 USD/tấn) so với cùng kỳ năm trước.

Riêng trong tháng 6/2025, giá bình quân gạo xuất khẩu đạt 527 USD/tấn, cao hơn 1 USD/tấn so với tháng trước, nhưng vẫn thấp hơn tới 15,9% so với tháng 6/2024.

Khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 – 2025 (ĐVT: nghìn tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Về thị trường xuất khẩu:

Trong tháng 6/2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Malaysia và Indonesia giảm mạnh, trong khi xuất khẩu tới nhiều thị trường khác như Philippines, Bờ Biển Ngà, Ghana, Trung Quốc, Mozambique... tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm ngoái.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, Philippines tiếp tục là thị trường tiêu thụ gạo lớn nhất của Việt Nam, chiếm 44,6% tổng lượng và 42,6% tổng kim ngạch xuất khẩu. Cụ thể, Việt Nam đã xuất khẩu sang thị trường này 2,1 triệu tấn gạo, trị giá hơn 1,04 tỷ USD, tăng 8,7% về lượng nhưng giảm 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân gạo xuất khẩu sang Philippin đạt 495 USD/tấn, giảm 20,6%.

Giá gạo giảm cũng góp phần thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu tăng mạnh từ nhiều thị trường lớn khác như: Bờ Biển Ngà đạt 547.653 tấn, tăng 158,5%; Gana đạt 477.615 tấn, tăng 89,4%; Trung Quốc đạt 447.093 tấn, tăng 108,3% so với cùng kỳ năm trước. Xuất khẩu tới một số thị trường ghi nhận mức tăng đột biến như: Bangladesh tăng 31.256%, đạt 104.729 tấn; Xênegan tăng 5.753%, đạt 83.048 tấn; Chilê tăng 651%, đạt 3.203 tấn.

Ngược lại, xuất khẩu gạo sang các thị trường như Malaysia, Indonesia, Singapore, Mozambique, UAE và Campuchia lại có xu hướng sụt giảm. Đáng chú ý, xuất khẩu tới Indonesia - thị trường nhập khẩu gạo lớn thứ hai của Việt Nam trong năm 2024 - đã giảm mạnh 97,3% về lượng và 98% về trị giá, chỉ đạt 19.239 tấn, trị giá 8,68 triệu USD. Nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng gạo của nước này đã phục hồi mạnh sau khi sụt giảm do ảnh hưởng bởi Elnino vào năm ngoái.

Dự báo:

Trong thời gian tới, xuất khẩu gạo của Việt Nam có thể sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng gia tăng. Kết thúc phiên giao dịch mới nhất, giá gạo trắng 5% tấm của Thái Lan đã giảm xuống còn 382 USD/tấn, ngang bằng với sản phẩm cùng loại của Việt Nam và thấp hơn mức giá 386 USD/tấn của Pakistan, nhưng chỉ cao hơn 2 USD so với mức giá 380 USD/tấn của Ấn Độ.

Theo số liệu từ Bộ Thương mại Thái Lan, lượng gạo xuất khẩu 5 tháng đầu năm 2025 của nước này chỉ đạt 3 triệu tấn, giảm 25,7% so với cùng kỳ năm 2024. Tốc độ xuất khẩu chậm hơn phản ánh nhu cầu giảm từ Indonesia và sự cạnh tranh về giá gay gắt từ các nhà xuất khẩu khác. Trong bối cảnh đó, Thái Lan đang phải hạ giá chào bán để cải thiện tình hình.

Trong khi đó, nguồn cung toàn cầu vẫn đang dồi dào. Tổng công ty Lương thực Ấn Độ (FCI) hiện đang nắm giữ lượng dự trữ kỷ lục, bao gồm cả lúa chưa xay xát, lên tới 59,5 triệu tấn tính đến ngày 1/6/2025, vượt xa mục tiêu 13,5 triệu tấn của chính phủ đặt ra cho ngày 1/7/2025.

Sản lượng gạo của Ấn Độ đã tăng lên mức kỷ lục 149 triệu tấn trong niên vụ 2024-2025 nhờ lượng mưa mùa gió mùa dồi dào. Tuy nhiên, Ấn Độ chỉ có thể tăng xuất khẩu đến một mức nhất định, vì nước này đã chiếm hơn 40% lượng gạo xuất khẩu toàn cầu. Kể từ khi gỡ bỏ các hạn chế xuất khẩu, Ấn Độ đã đẩy mạnh xuất khẩu gạo và dự kiến xuất khẩu sẽ tăng gần 25% lên mức kỷ lục 22,5 triệu tấn trong năm 2025, ảnh hưởng đến các các nước xuất khẩu gạo khác như Thái Lan và Việt Nam.

Mặc dù vậy, theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA), việc Ấn Độ tăng xuất khẩu gạo do nguồn cung dồi dào tác động đáng kể đến thị trường nói chung, nhưng với gạo Việt Nam lại là ngoại lệ vì sản phẩm không cùng phân khúc và thị trường. Tại Philippin, gạo Việt Nam vẫn có sức cạnh tranh tốt với hàng nội địa và các nguồn cung khác. Dự báo Philippin vẫn tiếp tục là nước nhập khẩu gạo lớn nhất thế giới trong năm nay và những năm tiếp theo.

Một điểm sáng đáng chú ý với thị trường gạo Việt Nam kể từ đầu năm đến nay là đưa ra được sản phẩm gạo mới. Ngày 5/6/2025, tại Cần Thơ, Hiệp hội Ngành hàng lúa gạo Việt Nam (VIETRISA) phối hợp với Công ty CP nông nghiệp công nghệ cao Trung An tổ chức lễ xuất khẩu lô gạo "gạo Việt xanh phát thải thấp" sang thị trường Nhật Bản với số lượng 500 tấn. Mức giá của loại gạo này cao hơn nhiều so với gạo thông thường, mở ra hướng đi tích cực cho ngành gạo Việt Nam trong xu thế tiêu dùng bền vững và thân thiện với môi trường.

Một điểm đáng chú ý là trong khi nguồn cung thế giới dư thừa thì xuất khẩu gạo Việt Nam vẫn tăng. Mục tiêu của trong năm 2025 là xuất khẩu 7,5 triệu tấn nhưng mới 6 tháng đã đạt gần 5 triệu tấn. Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) dự báo cả năm nay xuất khẩu gạo của Việt Nam có thể đạt tới 7,9 triệu tấn, vượt Thái Lan khoảng 1 triệu tấn và chiếm vị trí thứ 2 thế giới.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang các thị trường chính trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 6/2025		So với tháng 5/2025 (%)		So với tháng 6/2024 (%)		6 tháng đầu năm 2025		So với 6 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	519.784	273.774	-33,0	-32,9	0,7	-15,3	4.719.138	2.444.832	3,6	-15,4
Philippin	202.673	100.621	-51,7	-52,6	85,8	52,2	2.106.603	1.042.542	8,7	-13,5
Bờ Biển Ngà	61.705	27.950	35,6	30,6	284,5	204,0	547.653	259.816	158,5	96,6
Gana	78.022	43.235	-18,1	-17,9	49,4	22,1	477.615	270.834	89,4	53,5
Trung Quốc	34.843	17.565	-31,2	-33,2	211,7	168,0	447.093	226.501	108,3	80,2
Malaysia	45.249	20.665	-1,7	1,6	-61,6	-69,8	226.411	114.070	-51,0	-58,5
Bangladesh							104.729	49.749	31.256,0	18.719,7
Singapore	11.838	6.881	-36,1	-34,4	4,8	-8,9	85.020	49.496	-7,6	-17,4
Xê-nê-gan	645	322	144,3	105,5			83.048	26.154	5.752,6	2.450,9
Mozambique	10.049	5.563	-6,3	-3,8	1.552,8	1.158,0	45.685	26.519	-15,9	-29,1
Hồng Kông	6.214	3.660	18,4	17,0	45,5	24,8	31.389	19.228	37,0	22,3
UAE	5.871	3.805	20,9	24,2	99,2	80,6	31.304	20.499	7,8	-3,2
Campuchia	2.703	1.737	-48,3	-47,1	-32,5	-30,9	23.607	15.027	-18,9	-18,8
Mỹ	3.468	2.785	-39,4	-51,0	10,7	0,7	20.979	19.015	38,8	45,7
Indonesia	812	452	-61,0	-49,0	-97,6	-97,7	19.239	8.682	-97,3	-98,0
Australia	3.607	2.707	12,3	10,7	-13,4	-12,9	18.714	14.456	10,2	9,1
Ả Rập Xê út	3.898	2.768	39,3	50,5	69,0	54,2	17.067	11.740	-16,7	-24,2
Đài Loan	1.893	1.207	-0,6	17,9	21,7	23,0	11.602	6.703	26,9	14,9
Thổ Nhĩ Kỳ	329	194			-97,7	-97,8	10.571	6.441	-26,7	-29,8
Hà Lan	1.528	1.195	-41,9	-35,9	58,0	41,9	8.096	6.242	15,0	4,8
Ba Lan	1.057	817	22,1	16,6	-26,4	-19,0	6.540	5.096	1,3	6,8
Nam Phi	1.288	923	6,4	20,7	137,6	134,1	5.221	3.497	23,1	12,8
Tanzania							3.250	2.125	-40,4	-46,8
Chilê	28	23	-22,2	-28,1	-91,7	-88,8	3.230	2.012	651,2	648,3
Nga	101	133	-65,3	-44,2	-92,0	-84,8	2.513	1.762	-50,1	-52,4
Pháp	257	190	-0,4	-1,8	42,0	17,0	2.058	1.645	-22,7	-23,4

Thị trường	Tháng 6/2025		So với tháng 5/2025 (%)		So với tháng 6/2024 (%)		6 tháng đầu năm 2025		So với 6 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tây Ban Nha	287	222	-35,8	-30,4	63,1	49,9	1.544	1.102	49,3	32,7
Angôla	72	29	-67,7	-74,5	-67,4	-80,7	597	334	-27,5	-45,8
Ukraina		0					417	323	-96,0	-95,1
Irắc	24	20	-7,7	-9,2	-7,7	-21,7	151	125	-0,7	-5,3
Angiêri	75	71					75	71		
Bỉ		0					54	45	-80,4	-68,4
Brunei		0					44	44	-32,3	-29,1
Thị trường khác	41.248	28.032	-18,1	-11,0	-63,1	-62,6	377.019	232.936	-8,7	-18,7

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Nhập khẩu xăng dầu giảm do nguồn cung trong nước tăng và nhu cầu yếu

+ Giá dầu thế giới tăng do căng thẳng địa chính trị và sản lượng dầu của Mỹ giảm.

+ Nhập khẩu xăng dầu các loại trong 6 tháng đầu năm 2025 đạt 4,97 triệu tấn, trị giá 3,39 tỷ USD, giảm 8,6% về lượng và giảm 22,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

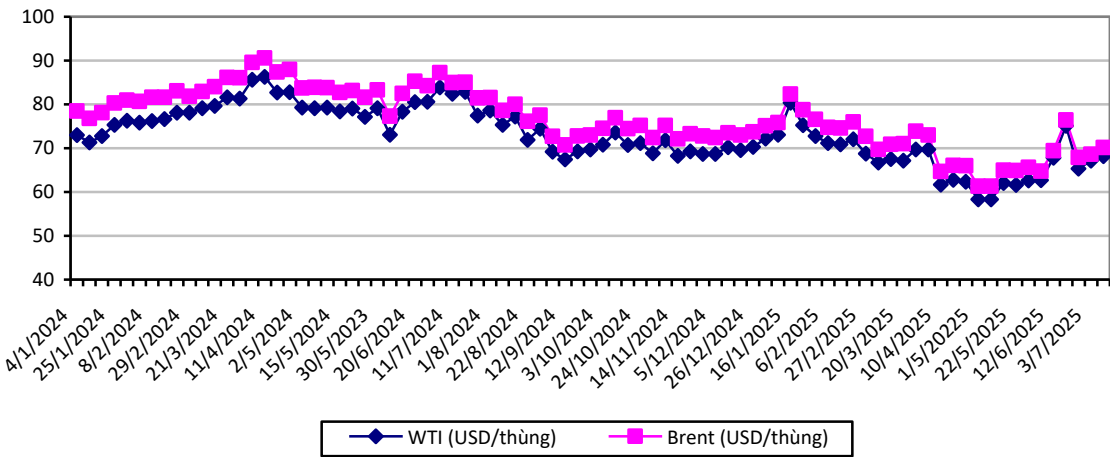
Thị trường thế giới

Tuần qua, giá dầu thế giới tăng do căng thẳng địa chính trị và lo ngại nguồn cung thắt chặt.

Trong phiên giao dịch ngày 10/7/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange tăng 1,6% so với tuần trước, lên 68,19 USD/thùng. Tại thị trường New York, giá dầu Brent tăng 2,2% so với tuần trước, lên mức 70,18 USD/thùng.

Căng thẳng địa chính trị leo thang tại khu vực Biển Đỏ làm gia tăng chi phí bảo hiểm và vận chuyển trên tuyến đường huyết mạch vận tải dầu mỏ từ Trung Đông sang châu Âu và châu Á gây áp lực lên giá dầu.

Diễn biến giá dầu Brent và dầu WTI từ đầu năm 2024 đến nay



Bên cạnh đó, báo cáo của Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA), tồn kho dầu thô tại nước này tăng 7,1 triệu thùng, trái với dự báo giảm 2,1 triệu thùng. Tuy nhiên, tồn kho xăng và sản phẩm chưng cất đều giảm, phản ánh nhu cầu tiêu thụ mạnh; đồng thời cho thấy nhu cầu tiêu thụ xăng tăng lên mức 9,2 triệu thùng/ngày vào tuần trước.

Giá dầu cũng được hỗ trợ bởi dự báo của EIA về sản lượng dầu của Mỹ sẽ giảm trong năm 2025 so với dự kiến trước đó, do giá dầu thấp trong thời gian qua đã khiến các nhà khai thác trong nước hạn chế mở rộng hoạt động.

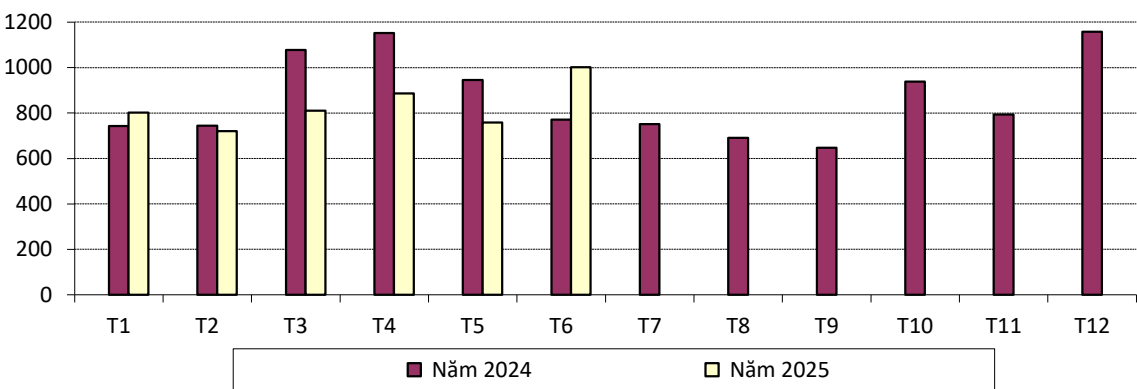
Tuy nhiên, thị trường dầu vẫn đối diện với những áp lực nhất định khi Tổ chức Các nước Xuất khẩu dầu mỏ (OPEC+) đang lên kế hoạch tăng mạnh sản lượng từ tháng 9/2025, khi liên minh này tiếp tục nới lỏng các cam kết cắt giảm tự nguyện. Trước đó, OPEC+ đã nhất trí tăng sản lượng thêm 548.000 thùng/ngày từ tháng 8, trong đó UAE sẽ áp dụng hạn ngạch mới cao hơn.

Tình hình nhập khẩu xăng dầu các loại của Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, nhập khẩu xăng dầu các loại của Việt Nam tháng 6/2025 đạt 1,0 triệu tấn, trị giá 694,1 triệu USD, tăng 31,9% về lượng và tăng 44,5% về trị giá so với tháng 5/2025; so với tháng 6/2024 tăng 29,8% về lượng và tăng 17,6% về trị giá.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu mặt hàng này đạt 4,97 triệu tấn, trị giá 3,39 tỷ USD, giảm 8,6% về lượng và giảm 22,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Khối lượng xăng dầu nhập khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025 (ĐVT: Nghìn tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Nguyên nhân khiến nhập khẩu xăng dầu giảm là do nhu cầu tiêu thụ trong nước giảm, nhiều doanh nghiệp chuyển sang sử dụng năng lượng tái tạo, nguồn cung trong nước tăng cùng với chính sách điều hành nhập khẩu nhà nước phát huy hiệu quả. Cụ thể:

Tổng nguồn xăng dầu tối thiểu thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2025 như sau: Nhập khẩu ước đạt 4,8 triệu tấn xăng dầu (tương đương 5,76 triệu/m³ tấn xăng dầu các loại). Sản xuất ước đạt 7,83 triệu tấn (tương đương 9,396 triệu m³/tấn xăng dầu các loại).

Tiêu thụ nội địa 6 tháng đầu năm 2025 đạt 7,58 triệu tấn (tương đương 9,06 triệu m³/tấn). Xuất khẩu ước đạt 226 nghìn m³/tấn. Tổng sản lượng nhập khẩu + sản xuất và xuất khẩu 6 tháng đạt: 12,404 triệu tấn (tương đương 14,484 triệu m³/tấn xăng dầu các loại)

Tổng nguồn xăng dầu cho tiêu thụ thị trường nội địa 6 tháng qua, theo báo cáo của các thương nhân ước đạt 13,86 triệu m³/tấn, bằng 47% tổng nguồn xăng dầu tối thiểu phân giao từ đầu năm 2025, tăng 1,1% so với thực hiện tổng nguồn 6 tháng đầu năm 2024 (tương đương với thực hiện 2,308 triệu m³/tấn xăng dầu/tháng). Với mức này, về cơ bản bám sát với kế hoạch thực hiện tổng nguồn theo từng quý đã đăng ký với Bộ Công thương.

Tiêu thụ 6 tháng đầu năm 2025 đạt 12,6 triệu m³/tấn (bình quân tiêu thụ khoảng 2,1 triệu m³/tấn/tháng xăng dầu các loại). Tồn kho 6 tháng đầu năm 2025 khoảng 1,7-1,8 triệu m³/tấn.

Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 dự kiến thực hiện nguồn cung xăng dầu cho thị trường trong nước như sau:

Import khẩu 5,1 triệu tấn xăng dầu các loại (tương đương 6,12 triệu m³ tấn xăng dầu các loại); Sản xuất 7,7 triệu tấn xăng dầu các loại (tương đương 9,24 triệu m³ tấn xăng dầu các loại). Tiêu thụ nội địa 7,4 triệu tấn (tương đương 8,8 triệu m³ tấn xăng dầu các loại). Xuất khẩu 220 nghìn m³ tấn.

Tính chung, tổng sản lượng nhập khẩu và sản xuất, xuất khẩu đạt 12,58 triệu tấn xăng dầu các loại (tương đương 15,1 triệu m³ tấn xăng dầu các loại).

Tổng nguồn xăng dầu cho tiêu thụ thị trường nội địa của các thương nhân đạt 14,3 triệu m³ tấn, bằng 48,2% tổng nguồn xăng dầu tối thiểu phân giao năm 2025. Tiêu thụ đạt 13,2 triệu m³ tấn (bình quân tiêu thụ khoảng 2,2 triệu m³/tấn/tháng xăng dầu các loại). Tồn kho 1,7-1,8 triệu m³ tấn.

Về thị trường:

6 tháng đầu năm 2025, lượng nhập khẩu xăng dầu các loại từ Hàn Quốc, Malaysia và Thái Lan giảm so với tháng cùng kỳ năm 2024, trong khi đó nhập khẩu thị trường Singapore và Trung Quốc tăng. Cụ thể:

Nhập khẩu xăng dầu các loại từ thị trường Hàn Quốc chiếm 26,2% tổng lượng nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2025, đạt 1,30 nghìn tấn, trị giá 852,8 triệu USD, giảm 24,4% về lượng và giảm 36,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tiếp đến, nhập khẩu mặt hàng này từ Malaysia giảm 52,1% về lượng và giảm 61,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 751,6 nghìn tấn, trị giá 488,0 triệu USD.

Nhập khẩu xăng dầu các loại từ Thái Lan giảm 48,5% về lượng và giảm 55,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 93,2 nghìn tấn, trị giá 68,3 triệu USD.

Trái lại, nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Singapore và Trung Quốc tăng lần lượt 57,1% và 17,3% về lượng so với cùng kỳ năm 2024, đạt 1,98 triệu tấn và 672,4 nghìn tấn.

Thị trường nhập khẩu xăng dầu các loại 6 tháng đầu năm 2025

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 6/2025		So với tháng 5/2025 (%)		So với tháng 6/2024 (%)		6 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Singapore	381.965	274.867	106,2	132,8	147,5	132,0	1.976.672	1.391.045	57,1	30,9
Hàn Quốc	268.369	178.116	27,2	39,2	-15,4	-24,7	1.301.186	852.790	-24,4	-36,0
Malaysia	217.195	148.904	25,5	37,7	47,9	30,9	751.597	488.040	-52,1	-61,5
Trung Quốc	82.136	57.382	-39,3	-36,8	34,3	18,2	672.361	471.623	17,3	-0,5
Thái Lan	18.229	13.951	-12,6	-1,1	-66,7	-69,0	93.221	68.322	-48,5	-55,2
Nga							138	87		

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Về chủng loại:

6 tháng đầu năm 2025, lượng nhập khẩu dầu diesel, xăng và dầu mazut giảm, trong khi đó nhập khẩu nhiên liệu bay tăng so với cùng kỳ năm 2024. Cụ thể:

Nhập khẩu diesel giảm 4,1% về lượng và giảm 18,0% về trị giá so cùng kỳ năm 2024, đạt 2,47 triệu tấn, trị giá 1,64 tỷ USD, chiếm 49,6% tổng lượng xăng dầu nhập khẩu.

Chủng loại xăng dầu nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2025

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 6/2025		So với tháng 5/2025 (%)		So với tháng 6/2024 (%)		6 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Xăng dầu các loại:	1.001.025	694.141	31,9	44,5	29,8	17,6	4.965.308	3.387.397	-8,6	-22,9
- Diesel	560.735	379.708	39,7	55,0	43,8	30,1	2.465.264	1.638.610	-4,1	-18,0
- Xăng	241.493	177.123	105,8	120,7	45,3	27,8	1.178.365	859.803	-24,1	-37,7
- Nhiên liệu bay	159.709	111.838	-15,3	-11,9	3,2	-10,4	1.045.228	738.308	5,2	-10,8
- Mazut	39.329	21.123	-26,8	-21,8	-34,5	-39,2	276.401	150.642	-5,2	-8,1

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Nhập khẩu xăng cũng giảm 24,1% về lượng và giảm 37,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 1,18 triệu tấn, trị giá 859,8 triệu USD, chiếm 23,7% tổng lượng xăng dầu nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2025.

Tương tự, nhập khẩu dầu mazut giảm 5,2% về lượng và giảm 8,1% về trị giá so cùng kỳ năm 2024, đạt 276,4 nghìn tấn, trị giá 150,6 triệu USD.

Trái lại, nhập khẩu nhiên liệu bay tăng 5,2% về lượng nhưng giảm 10,8% về trị giá so cùng kỳ năm 2024, đạt 1,05 triệu tấn, trị giá 738,3 triệu USD.

Về giá nhập khẩu:

Giá trung bình nhập khẩu xăng dầu các loại trong tháng 6/2025 đạt 693 USD/tấn, tăng 9,5% so với tháng 5/2025; tuy nhiên so với tháng 6/2024 lại giảm 9,4%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này ở mức 682 USD/tấn, giảm 15,6% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, giá nhập khẩu xăng giảm 17,9% so với cùng kỳ năm 2024, xuống còn 730 USD/tấn; Giá nhiên liệu bay giảm 15,2%, xuống 706 USD/tấn; Giá dầu diesel giảm 14,6%, xuống còn 665 USD/tấn.

Giá trung bình xăng dầu nhập khẩu trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 6/2025 (USD/tấn)	So với tháng 5/2025 (%)	So với tháng 6/2024 (%)	6 tháng năm 2025 (USD/tấn)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)
Xăng dầu các loại:	693	9,5	-9,4	682	-15,6
- Xăng	733	7,2	-12,0	730	-17,9
- Diesel	677	11,0	-9,6	665	-14,6
- Mazut	537	6,8	-7,2	545	-3,1
- Nhiên liệu bay	700	4,0	-13,2	706	-15,2

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Xuất khẩu cao su mang về gần 1,3 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm 2025

+ **Giá cao su có xu hướng tăng tại một số sàn giao dịch chủ chốt do lo ngại nguồn cung gián đoạn từ Thái Lan và triển vọng tích cực trong ngành sản xuất lốp xe.**

+ **6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su của nước ta đạt 693.826 tấn, trị giá 1,287 tỷ USD, giảm 4,6% về lượng nhưng tăng 16,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, do giá cao hơn.**

Thị trường thế giới

Trong tuần qua, giá cao su có xu hướng tăng tại một số sàn giao dịch chủ chốt do lo ngại nguồn cung gián đoạn từ Thái Lan và triển vọng tích cực trong ngành lốp xe tại Mỹ.

+ **Kết thúc phiên giao dịch ngày 10/7/2025, giá cao su RSS3 giao tháng 7/2025 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) Nhật Bản đạt 314,1 Yên/kg, tăng 1,2% (tương ứng 3,6 Yên/kg) so với tuần trước.**

+ **Giá cao su tự nhiên hợp đồng giao tháng 7/2025 trên sàn giao dịch Thượng Hải (SHFE) Trung Quốc cũng tăng tới 1,7% (235 NDT/tấn), lên mức 14.140 NDT/tấn. Hợp đồng giao tháng 9/2025 tăng 2,8%, đạt 14.390 NDT/tấn.**

+ **Trái lại, giá cao su RSS3 kỳ hạn tại Thái Lan quay đầu giảm 1,5% (1,1 THB/kg), đạt 72,3 THB/kg.**

Cây cao su thường có sản lượng thấp từ tháng 2 - tháng 5, trước khi bước vào mùa thu hoạch cao điểm kéo dài đến tháng 9.

Tuy nhiên, Cơ quan khí tượng của nhà sản xuất cao su hàng đầu - Thái Lan đã cảnh báo nông dân về mưa lớn và lũ lụt có thể làm chậm quá trình thu hoạch và vận chuyển từ ngày 10 - 13/7.

Công ty môi giới Galaxy Futures cho biết, nhập khẩu lốp xe của Mỹ tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước, trong khi đơn đặt hàng ô tô và phụ tùng mới tăng theo tháng trong tháng 5/2025, đã hỗ trợ nhu cầu cao su. Doanh số bán ô tô có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất ô tô, bao gồm việc sử dụng lốp xe làm từ cao su.

Theo trang thông tin tài chính Trung Quốc Tonghuashun Information, nguồn cung cao su ở quốc gia này bị ảnh hưởng bởi mưa lớn, nhưng vụ thu hoạch hiện tại có thể mang lại sản lượng tốt.

Tập đoàn BYD Trung Quốc và các nhà sản xuất găng tay ở Malaysia cũng điều chỉnh chiến lược kinh doanh trước biến động về thuế quan thương mại. Tập đoàn xe điện BYD của Trung Quốc mới đây công bố kế hoạch lắp ráp xe điện (EV) tại Brazil – thị trường nước ngoài lớn nhất của hãng. Nhà máy mới dự kiến sẽ lắp ráp khoảng 50.000 xe trong năm 2025. Hoạt động sản xuất xe hơi có thể kéo theo sự gia tăng nhu cầu đối với lốp xe làm từ cao su, ảnh hưởng trực tiếp đến ngành công nghiệp cao su.

Trong bối cảnh nhiều biến động về thuế quan và chi phí sản xuất, cả ngành công nghiệp ô tô lẫn găng tay cao su đang phải nhanh chóng điều chỉnh chiến lược để duy trì vị thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường toàn cầu.

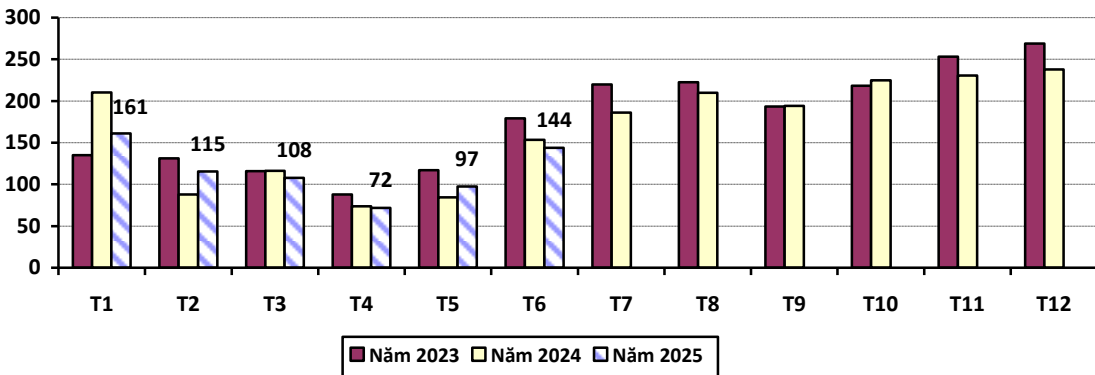
Cao su tự nhiên cũng chịu sự điều chỉnh của giá dầu khi cạnh tranh thị phần với cao su tổng hợp được sản xuất từ dầu thô.

Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 6/2025 đạt 143.888 tấn, trị giá 239,92 triệu USD, tăng 47,8% về lượng và tăng 37,2% về trị giá so với tháng trước, nhưng so với cùng kỳ năm ngoái giảm 6,6% về lượng và giảm 2,8% về trị giá.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su của nước ta đạt 693.826 tấn, trị giá 1,287 tỷ USD, giảm 4,6% về lượng nhưng tăng 16,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, nhờ giá cao hơn.

Khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 – 2025 (ĐVT: tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Về giá xuất khẩu:

Giá bình quân cao su xuất khẩu trong nửa đầu năm 2025 đạt 1.856 USD/tấn, tăng 21,85% so với cùng kỳ năm 2024. Tính riêng trong tháng 6/2025, giá bình quân cao su xuất khẩu đạt 1.667 USD/tấn, tiếp tục giảm mạnh 7,4% so với tháng 5/2025 và đánh dấu tháng đi xuống thứ 3 liên tiếp. Dù vậy, mức giá này vẫn cao hơn 12,6% so với tháng 6/2024.

Về thị trường:

Trong tháng 6/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang 2 thị trường lớn nhất là Trung Quốc và Ấn Độ ghi nhận mức sụt giảm đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái.

Cụ thể, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đạt 96.022 tấn với trị giá 158,59 triệu USD, tăng 45,2% về lượng và tăng 34,6% về trị giá so với tháng trước, nhưng so với tháng 6/2024 giảm 11,7% về lượng và 6,8% về trị giá.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2025, Việt Nam đã xuất khẩu sang Trung Quốc 384.465 tấn cao su, đạt kim ngạch 892,54 triệu USD, giảm nhẹ 0,8% về lượng nhưng tăng mạnh 24,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su chủ lực, chiếm khoảng 70% tổng lượng và 69% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam. Giá cao su xuất khẩu sang Trung Quốc trong nửa đầu năm đạt bình quân 1.839 USD/tấn, tăng 25,4% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong khi đó, xuất khẩu cao su sang Ấn Độ trong tháng 6/2025 chỉ đạt 8.649 tấn, giảm 19,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sang thị trường này đạt 34.640 tấn, trị giá 67,01 triệu USD, giảm mạnh 40,4% về lượng và giảm 29% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Ngược lại, xuất khẩu cao su tới nhiều thị trường khác ghi nhận mức tăng trưởng tích cực trong tháng 6/2025 so với cùng kỳ năm 2024, nổi bật như: Malaysia đạt 5.919 tấn, tăng 376,2%; Indonesia đạt 5.496 tấn, tăng 223,3%; Hàn Quốc đạt 4.449 tấn, tăng 20,9%; Mỹ đạt 2.492 tấn, tăng 40,9%...

Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, lượng cao su xuất khẩu sang Hàn Quốc đạt 20.457 tấn, giảm 14,2% so với cùng kỳ năm trước; trong khi Malaysia đạt 20.080 tấn, tăng đột biến 342,5%; Indonesia đạt 19.609 tấn, tăng 99,2%; Mỹ đạt 12.360 tấn, tăng 25%...

Dự báo: Ngành cao su tự nhiên Việt Nam đang đối mặt với những thách thức lớn, khi các doanh nghiệp phải nỗ lực vượt qua sự sụt giảm giá cao su toàn cầu và tiến độ chậm của các dự án chuyển đổi đất, hai yếu tố vốn là động lực chính tạo ra lợi nhuận cho ngành.

Từ cuối tháng 2 đến nay, giá cao su tự nhiên tại Nhật Bản đã giảm mạnh hơn 17%, từ mức 375 Yên/kg (tương đương khoảng 2,60 USD) xuống còn khoảng 310,7 Yên/kg (khoảng 2,15 USD) vào ngày 30/6. Nguyên nhân là do lo ngại tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại, trong khi nguồn cung theo mùa lại đang có xu hướng tăng.

Tại Việt Nam, mùa thu hoạch cao su kéo dài từ tháng 6 đến tháng 10, và sản lượng dự kiến gia tăng có thể tạo thêm áp lực lên giá cả. Các nhà phân tích thị trường cảnh báo rằng nếu nhu cầu toàn cầu không phục hồi đáng kể, ngành cao su trong nước có thể tiếp tục đối mặt với nguy cơ biên lợi nhuận bị thu hẹp trong nửa cuối năm, đặc biệt là khi Trung Quốc đang có xu hướng chuyển sang nhập khẩu cao su từ các quốc gia khác.

Trong thời gian tới, triển vọng phục hồi của ngành cao su tự nhiên Việt Nam sẽ phụ thuộc vào 3 yếu tố chính: sự phục hồi nhu cầu toàn cầu, đặc biệt là từ ngành ô tô và lốp xe, sự ổn định của giá hàng hóa và định hướng rõ ràng của chính sách chuyển đổi đất. Trước khi những yếu tố thúc đẩy này trở thành hiện thực, ngành cao su vẫn sẽ phải tiếp tục đối mặt với nhiều áp lực.

Thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 6/2025		So với tháng 5/2025 (%)		So với tháng 6/2024 (%)		6 tháng đầu năm 2025		So với 6 tháng năm 2024	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	143.888	239.923	47,8	37,2	-6,6	-2,8	693.826	1.287.869	-4,6	16,2
Trung Quốc	96.022	158.586	45,2	34,6	-11,7	-6,8	485.465	892.541	-0,8	24,3
Ấn Độ	8.649	15.451	40,2	40,3	-19,3	-15,4	34.640	67.013	-40,4	-29,0
Hàn Quốc	4.449	8.186	46,5	37,5	20,9	24,1	20.457	41.289	-14,2	4,1
Malaysia	5.919	7.639	179,9	163,4	376,2	314,3	20.080	29.088	342,5	347,0
Indonesia	5.496	8.846	187,9	153,9	223,3	162,1	19.609	37.324	99,2	106,3
Mỹ	2.492	4.346	27,1	23,8	40,9	49,9	12.360	23.916	25,0	52,2

Thị trường	Tháng 6/2025		So với tháng 5/2025 (%)		So với tháng 6/2024 (%)		6 tháng đầu năm 2025		So với 6 tháng năm 2024	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Thổ Nhĩ Kỳ	1.973	3.360	2,2	-0,8	0,5	0,9	12.227	23.132	2,4	12,5
Đài Loan	1.307	2.533	-36,6	-37,7	-49,3	-45,7	9.889	20.472	-20,9	-3,2
Nga	2.376	3.933	57,0	31,4	19,3	19,4	9.825	18.905	-15,8	-0,1
Sri Lanka	2.701	4.600	374,7	315,9	11,5	18,4	7.086	12.636	-33,0	-27,9
Đức	1.076	2.113	-34,7	-34,0	-54,0	-51,7	6.903	14.487	-34,3	-20,7
Braxin	1.235	1.709	45,8	4,7	-15,6	-28,3	6.277	11.932	-22,2	-5,7
Italia	691	1.279	-35,8	-37,3	9,5	20,6	4.806	9.749	-14,5	8,3
Pakixtan	1.232	2.070	157,7	149,9	166,1	176,9	4.689	8.661	49,1	74,5
Tây Ban Nha	1.005	1.932	87,2	80,3	27,2	45,6	4.067	7.801	-9,7	6,7
Nhật Bản	806	1.620	32,6	25,5	2,2	5,4	4.015	8.851	-6,0	14,6
Bỉ	644	815	274,4	291,7	890,8	944,6	3.487	4.905	2,5	8,0
Canada	403	812	-9,8	-6,6	571,7	605,2	2.669	5.742	34,8	62,8
Hà Lan	266	480	-31,6	-32,1	-65,0	-64,5	2.585	4.857	-26,7	-21,1
Mexico	377	705	1,9	-3,1	21,2	27,8	1.671	3.364	43,2	65,2
Anh	289	478	26,2	27,7	133,1	130,3	1.179	2.139	-19,7	-6,6
Pêru	138	231	-4,2	-17,0	66,3	69,0	1.048	2.175	17,8	36,4
Pháp	504	1.019	108,3	104,9	31,6	36,6	907	1.881	-48,2	-42,4
Bangladesh	186	347	376,9	347,9	195,2	197,0	804	1.648	9,7	31,3
Achentina	162	315	170,0	155,8	33,9	42,1	481	996	0,2	20,1
Thụy Điển	20	34	0,0	-16,6	0,0	-2,3	181	378	38,2	62,5
Phần Lan	101	210					101	210	-28,4	-7,6
Singapore	10	21			-50,0	-45,7	71	170	-60,8	-48,4
Thị trường khác	3.359	6.254	24,7	31,3	-61,1	-53,6	16.247	31.608	-50,8	-38,6

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong tháng 6/2025 đạt cao nhất kể từ đầu năm 2024 đến nay

+ Trên sàn giao dịch CME ngày 8/7/2025, giá phân bón Urea kỳ hạn tại hầu hết các thị trường tăng mạnh.

+ 6 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu phân bón về Việt Nam tăng mạnh ở mức hai con số so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường phân bón thế giới:

Theo báo cáo thị trường ADM Agriculture ngày 3/7/2025

Phân bón Urea:

Giá Urea toàn cầu tuy có giảm nhẹ nhưng vẫn cao hơn nhiều so với mức trước xung đột giữa Iran và Israel.

Công ty Mopco của Ai Cập đã khởi động lại sản xuất vào ngày 25/6/2025 sau 2 tuần ngừng hoạt động. Giá bán gần đây đạt 455 USD/tấn (FOB), phục hồi đáng kể so với mức 400 USD/tấn trước đó. Mopco đã mở thầu mới vào ngày 1/7/2025 cho lô hàng từ 5.000 đến 7.000 tấn, dự kiến giao hàng trong tháng 7.

Giá FOB của Algeria tăng mạnh lên 536 USD/tấn do nguồn cung trước đó bị hạn chế. Tại Brazil, các lô hàng tháng 7 được bán với giá 450 USD/tấn (CFR tại Vitoria), giảm so với mức cao nhất đầu tuần là 500–515 USD/tấn. Phân bón Urea từ Trung Quốc được chào bán với giá thấp, chỉ 425 USD/tấn (CFR).

Giá xà lan tại NOLA của Mỹ tăng lên 403–405 USD/tấn (FOB), với một vài giao dịch nhỏ ở mức 398 USD/tấn, tăng nhẹ so với mức 385 USD/tấn của tuần trước.

Phân bón Kali:

Giá phân bón Kali trên thế giới tiếp tục được điều chỉnh tăng lên sau các thỏa thuận mua bán gần đây của Trung Quốc và Ấn Độ.

NFL của Ấn Độ đã mở lại đợt đấu thầu 60.000 tấn Kali (MOP) màu hồng/đỏ (2 lô, mỗi lô 30.000 tấn), kết thúc vào ngày 10/7/2025, sau khi không nhận được bất kỳ chào hàng nào trong đợt đấu thầu ngày 20/6/2025. Đợt đấu thầu này bao gồm cảng ở cả bờ biển phía Đông và phía Tây.

Thị trường Kali đang tập trung vào Brazil, nơi nhiều người cho rằng giá đang gần đạt mức cao nhất do tâm lý thị trường đang hạ nhiệt.

Phốt phát:

Mặc dù giá Axit photphoric trong hợp đồng quý 3 chỉ tăng nhẹ 105 USD/tấn, giá DAP vẫn tiếp tục tăng mạnh. Giá phân bón DAP đã tăng lên 820 USD/tấn (CFR) do tình trạng thiếu hụt ngày càng nghiêm trọng ở Ấn Độ và việc Ethiopia tiếp tục mua một lượng lớn hàng trên toàn cầu. Giá DAP/MAP tiếp tục tăng trên toàn thế giới, với giá giao ngay tại thị trường Ấn Độ hiện ở mức 780 USD/tấn (CFR) - tăng hơn 140 USD/tấn kể từ tháng 3/2025.

Lượng phân bón DAP tồn kho của Ấn Độ đang ở mức thấp do chính phủ đưa ra chính sách bảo hiểm rủi ro để hỗ trợ lượng nhập khẩu và các thỏa thuận mua bán với OCP giúp giảm bớt sự thiếu hụt nguồn cung. Ethiopia đã chuyển từ sử dụng phân bón NPS sang DAP, mua hơn 1 triệu tấn trong 6 tháng đầu năm 2025 và tiếp tục làm cho nguồn cung trở nên khan hiếm hơn.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 8/7/2025 trên sàn giao dịch CME:

Giá Urea tại Mỹ tăng 41,35 USD/tấn so với tuần trước, đạt 426,25 USD/tấn (FOB). Giá Urea tại Trung Đông đạt 454,25 USD/tấn (FOB), tăng 19,25 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Ai Cập, đạt 477,5 USD/tấn (FOB), tăng 27,5 USD/tấn so với tuần trước. Giá Ure tại Braxin, đạt 452 USD/tấn (CFR), tăng 7,25 USD/tấn so với tuần trước.

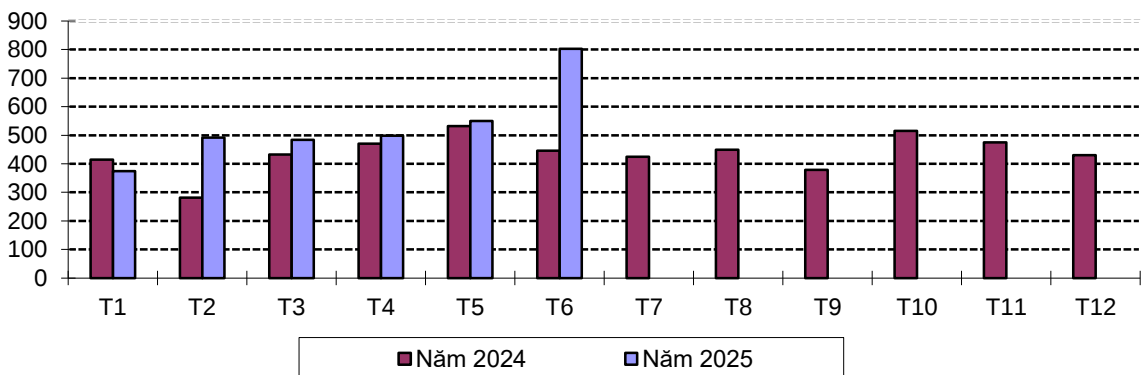
Giá DAP Nola tại Mỹ tăng 4,5 USD/tấn so với tuần trước, đạt 722,5 USD/tấn (FOB).

Giá MAP tại Braxin giữ nguyên so với tuần trước, đạt 740 USD/tấn (CFR).

Tình hình nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2025

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong tháng 6/2025 đạt 802,7 nghìn tấn, trị giá 302 triệu USD, tăng 45,9% về lượng và tăng 73,6% về trị giá so với tháng 5/2025, tăng 77,1% về lượng và tăng 96,9% về trị giá so với tháng 6/2024. Đây là tháng Việt Nam nhập khẩu phân bón cao nhất kể từ đầu năm 2024 đến nay.

Lượng phân bón Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024 – 2025 (ĐVT: Tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu phân bón của Việt Nam đạt 3,178 triệu tấn, trị giá 1,051 triệu USD, tăng 22% về lượng và tăng 24,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Về chủng loại:

Với nhập khẩu tăng mạnh trong tháng 6/2025, Kali trở thành phân bón được nhập khẩu lớn nhất trong 6 tháng đầu năm 2025, đạt 728,6 nghìn tấn, trị giá 232,6 triệu USD, tăng 10,5% về lượng và tăng 10,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tiếp theo, nhập khẩu phân bón SA cũng tăng trong 6 tháng đầu năm 2025, đạt 651,3 nghìn tấn, trị giá 104,5 triệu USD, tăng 10,5% về lượng và tăng 10,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. SA là phân bón được nhập khẩu nhiều thứ 2 trong 6 tháng đầu năm 2025.

Nhập khẩu phân bón NPK tiếp tục tăng mạnh trong 6 tháng đầu năm 2025, đạt 543,9 nghìn tấn, trị giá 250,9 triệu USD, tăng 86,6% về lượng và tăng 72,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trái lại, nhập khẩu phân bón DAP giảm trong 6 tháng đầu năm 2025, đạt 225,9 nghìn tấn, trị giá 155,7 triệu USD, giảm 12,5% về lượng và giảm 0,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Ngoài ra, nhập khẩu phân bón Urea tăng trong 6 tháng đầu năm 2025, đạt 197,8 nghìn tấn, trị giá 76,4 triệu USD; tăng 9,3% về lượng và tăng 22,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Các chủng loại phân bón nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 6/2025		So với tháng 5/2025 (%)		So với tháng 6/2024 (%)		6 tháng năm 2025		So với 6 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	802.691	301.965	45,9	73,6	77,1	96,9	3.178.468	1.051.256	22,0	24,2
Phân Kali	232.090	77.398	96,5	98,2	278,5	303,0	728.618	232.636	10,5	10,1
Phân SA	88.912	14.871	-9,9	-3,4	1,1	10,7	651.295	104.507	6,1	15,0
Phân NPK	118.312	55.042	-13,4	-7,7	105,6	93,9	543.893	250.892	86,6	72,1
Phân DAP	98.122	66.801	196.144	326.525	49,6	81,4	225.865	155.723	-12,5	-0,1
Phân Urea	57.672	22.247	69,3	86,3	-25,3	-14,0	197.791	76.441	9,3	22,4

(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Về giá nhập khẩu:

Trong tháng 6/2025, giá trung bình nhập khẩu 5 mặt hàng phân bón chính là Kali, SA, NPK, DAP và Urea đều tăng so với tháng 5/2025. So với tháng 6/2024, giá trung bình nhập khẩu các mặt hàng phân bón hầu hết tăng, chỉ giá trung bình nhập khẩu phân bón NPK giảm.

Giá nhập khẩu trung bình của các mặt hàng phân bón trong 6 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 6/2025 (USD/tấn)	So với tháng 5/2025 (%)	So với tháng 6/2024 (%)	6 tháng năm 2025 (USD/tấn)	So với 6 tháng năm 2024 (%)
Tổng	376	23,9	11,1	331	1,8
Phân SA	167	7,2	9,5	160	8,4
Phân Kali	333	0,8	6,5	319	-0,4
Phân NPK	465	6,6	-5,7	461	-7,8
Phân DAP	681	66,4	21,3	689	14,2
Phân Urea	386	10,0	15,2	386	12,0

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Về thị trường nhập khẩu phân bón:

Trung Quốc là thị trường cung cấp phân bón lớn nhất cho Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2025, đạt 1,348 triệu tấn, trị giá 402 triệu USD, tăng 30,3% về lượng và tăng 35,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tiếp đến, nhập khẩu phân bón từ thị trường lớn thứ hai là Nga đạt 470,5 nghìn tấn trong 6 tháng đầu năm 2025, trị giá 221,7 triệu USD, tăng 29,9% về lượng và tăng 35,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu phân bón từ thị trường Lào cũng tăng mạnh 32,2% về lượng và tăng 42,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Ngoài ra, trong 6 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu phân bón từ một số thị trường khác cũng tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024 là Nhật Bản, Hàn Quốc, Canada, Malaysia... Trái lại, nhập khẩu phân bón từ thị trường Indonesia giảm giảm 9,9% về lượng và giảm 34,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 6/2025		So với tháng 5/2025 (%)		So với tháng 6/2024 (%)		6 tháng năm 2025		So với 6 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	342.814	145.240	45,4	126,7	83,3	123,0	1.347.895	402.009	30,3	35,8
Nga	120.853	52.404	19,2	26,8	346,0	342,9	470.489	221.669	29,9	35,1
Lào	30.452	9.863	-31,0	-27,2	-0,4	30,0	227.951	64.283	32,2	42,2
Nhật Bản	56.247	5.898	95,6	88,8	94,8	155,2	204.093	19.431	10,3	10,7
Hàn Quốc	38.873	11.249	130,2	134,3	62,4	13,2	136.187	48.652	42,3	18,5
Canada	48.874	16.675	39,1	50,3	8.754	4.439	114.536	37.450	20,8	20,5
Indonesia	17.971	5.389	38,3	97,3	-57,9	-59,5	72.260	17.685	-9,9	-34,3
Malaysia	774	260	-93,4	-91,6	-92,2	-92,6	59.141	22.293	42,6	51,0
Bỉ	14.044	4.982	40,5	25,7	81,3	89,7	56.924	21.021	17,4	20,0
Ixraen	663	768	53,5	30,8	-0,5	11,0	56.194	20.716	-28,9	-29,2
Bêlarút	2.500	7.250	0,0	0,0	0,0	0,0	52.379	15.737	0,0	0,0
Đài Loan	7.947	2.474	-8,2	-26,6	-30,9	1,1	50.558	13.881	18,4	43,2
Na Uy	5.258	3.108	-6,5	-10,5	-46,1	-42,7	37.291	22.061	3,8	12,1
Đức	744	389	-70,0	-77,1	-53,6	-69,1	11.298	6.592	34,1	14,9
Philippin							8.887	4.264	-34,8	-32,8
Mỹ	636	1.029	240,1	72,5	21,6	27,6	3.682	4.654	-14,5	4,0
Thái Lan	1.204	675	189,4	132,6	423,5	229,9	3.584	2.166	72,9	5,8
Ấn Độ	407	224	-19,9	-36,7	114,2	65,5	1.752	1.506	13,1	-11,2
Ả Rập Xêút							50	31	-98,3	-98,2

(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Tháng 6/2025: Hoạt động xuất, nhập khẩu rau quả diễn ra sôi động

+ Tuần qua, giá nhiều loại trái cây giảm mạnh do nguồn cung nội địa dồi dào. Giá sầu riêng tiếp tục giảm, duy trì ở mức thấp do yếu tố thời tiết không thuận lợi, ảnh hưởng đến chất lượng.

+ Tháng 6/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam ghi nhận mức tăng trưởng tháng thứ 4 liên tiếp, đạt 806,87 triệu USD - mức cao nhất kể từ tháng 9/2024. Ở chiều ngược lại, kim ngạch nhập khẩu rau quả của Việt Nam tăng trưởng tháng thứ 3 liên tiếp, đạt trên 214 triệu USD.

Trong nước:

- Tuần qua, giá sầu riêng giảm từ 1.000 – 6.000 đồng/kg (tùy khu vực, chủng loại) so với tuần trước, do thời tiết không thuận lợi, ảnh hưởng đến chất lượng.

Tại khu vực miền Tây, giá sầu riêng ổn định hoặc giảm từ 2.000 – 5.000 đồng/kg (tùy chủng loại), xuống còn 20.000 – 42.000 đồng/kg đối với sầu riêng Ri6; sầu riêng Thái dao động quanh mức từ 38.000 – 78.000 đồng/kg; giá sầu riêng Thái VIP từ 70.000 – 95.000 đồng/kg;

Tại khu vực miền Đông, giá sầu riêng Ri6 giảm từ 2.000 – 6.000 đồng/kg (tùy chủng loại), xuống còn 24.000 – 44.000 đồng/kg; Giá sầu riêng Thái giảm 3.000 đồng/kg, dao động từ 42.000 – 82.000 đồng/kg; Giá sầu riêng Thái VIP từ 70.000 – 95.000 đồng/kg;

Tại khu vực miền Tây, giá sầu riêng Ri6 giảm từ 1.000 – 4.000 đồng/kg, dao động từ 22.000 – 44.000 đồng/kg; Giá sầu riêng Thái giảm từ 2.000 – 4.000 đồng/kg, dao động quanh mức 55.000 – 80.000 đồng/kg; Giá sầu riêng Thái VIP từ 70.000 – 95.000 đồng/kg.

Giá sầu riêng tại thị trường nội địa ngày 10/7/2025

Khu vực	Chủng loại	Ngày 10/7/2025		So với tuần trước	
		Giá thấp nhất (đồng/kg)	Giá cao nhất (đồng/kg)	Giá thấp nhất (đồng/kg)	Giá cao nhất (đồng/kg)
Khu vực miền Tây	Sầu riêng Ri6 loại A	40.000	42.000	-2.000	-4.000
	Sầu riêng Ri6 loại B	28.000	30.000	-2.000	-2.000
	Sầu riêng Ri6 loại C	20.000	26.000	0	0
	Sầu riêng Thái loại A	76.000	78.000	0	0
	Sầu riêng Thái loại B	56.000	58.000	0	0
	Sầu riêng Thái loại C	38.000	45.000	0	0
	Sầu riêng Thái VIP A	90.000	95.000	-5.000	
Khu vực miền Đông	Sầu riêng Thái VIP B	70.000		0	0
	Sầu riêng Ri6 loại A	38.000	44.000	-6.000	-4.000
	Sầu riêng Ri6 loại B	28.000	30.000	-2.000	-4.000
	Sầu riêng Ri6 loại C	24.000	26.000	0	-2.000
	Sầu riêng Thái loại A	75.000	82.000	-3.000	-3.000
	Sầu riêng Thái loại B	55.000	62.000	-3.000	-3.000
	Sầu riêng Thái loại C	42.000	45.000	0	0
Khu vực Tây Nguyên	Sầu riêng Thái VIP A	95.000		0	
	Sầu riêng Thái VIP B	70.000			0
	Sầu riêng Ri6 loại A	38.000	44.000	-4.000	-1.000
	Sầu riêng Ri6 loại B	28.000	30.000	-2.000	-2.000
	Sầu riêng Ri6 loại C	22.000	25.000	0	-3.000
	Sầu riêng Thái loại A	75.000	80.000	-2.000	-4.000
	Sầu riêng Thái loại B	55.000	60.000	-2.000	-4.000
	Sầu riêng Thái loại C	40.000	45.000	0	0
	Sầu riêng Thái VIP A	95.000			0
	Sầu riêng Thái VIP B	70.000			0

(Nguồn: Trung tâm Thông tin CN&TM tổng hợp)

Tình hình xuất, nhập khẩu rau quả tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

Về xuất khẩu

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, tháng 6/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam tăng trưởng tháng thứ 4 liên tiếp, đạt 806,87 triệu USD, mức cao nhất kể từ tháng 9/2024, tăng 30,9% so với tháng 5/2025 và tăng 20,7% so với tháng 6/2024.

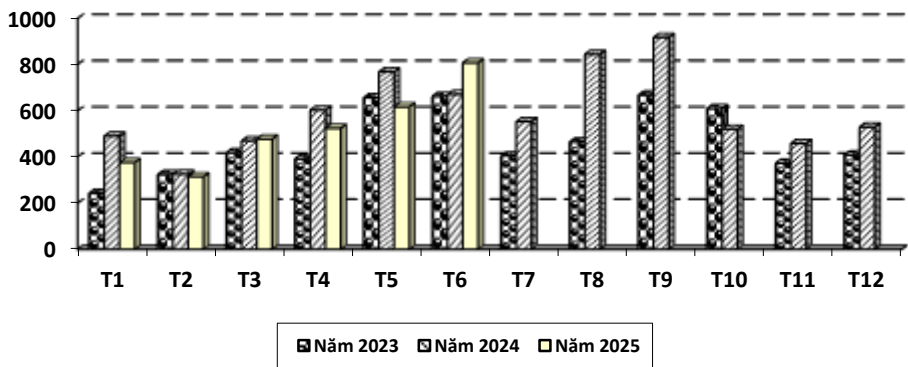
Tuy nhiên, tính chung 6 tháng đầu năm 2025, tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam vẫn giảm 6,7% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt xấp xỉ 3,11 tỷ USD. Nguyên nhân chính là do xuất khẩu sầu riêng – mặt hàng chủ lực – gặp khó khăn tại thị trường Trung Quốc.

Với mục tiêu xuất khẩu rau quả cả năm 2025 đạt 7,6 tỷ USD (tăng 6,8% so với năm 2024), ngành rau quả Việt Nam sẽ phải đạt kim ngạch khoảng 4,55 tỷ USD đến 4,9 tỷ USD trong 6 tháng cuối năm. Đây là một con số đầy thách thức, nhưng có nhiều dự báo lạc quan về khả năng phục hồi.

Sầu riêng dự kiến sẽ phục hồi mạnh mẽ trong quý III/2025 khi vào vụ chính và các vướng mắc về kiểm dịch, chất lượng được tháo gỡ.

Trung Quốc cũng đang tích cực xử lý các mã vùng trồng và cơ sở đóng gói để đẩy mạnh nhập khẩu. Bên cạnh đó, trái dưa và sản phẩm chế biến từ dưa được kỳ vọng sẽ có triển vọng tăng trưởng tốt tại thị trường Trung Quốc, có thể tăng trên 70% so với năm 2024. Đồng thời, việc đa dạng các thị trường xuất khẩu (như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU và Australia) sẽ tiếp tục là trọng tâm để đẩy mạnh xuất khẩu, đặc biệt là các sản phẩm chế biến.

Xuất khẩu rau quả của Việt Nam qua các tháng năm 2023 – 2025 (ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Tháng 6/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, thị trường Đài Loan, Australia... tăng so với tháng trước, nhưng xuất khẩu sang các thị trường Hàn Quốc, Thái Lan, Hà Lan, thị trường Hồng Kông, Đức... giảm. Còn so với tháng 6/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang hầu hết các thị trường tăng, ngoại trừ Thái Lan, Đức, Campuchia... Đáng chú ý, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang một số thị trường ghi nhận mức tăng trưởng lên đến 3 con số gồm: UAE, Italia, Ả rập Xê út.

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 6/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc đạt 525,98 triệu USD, tăng 57,7% so với tháng 5/2025 và tăng 17% so với tháng 6/2024.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc đạt 1,63 tỷ USD, giảm 24,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc chiếm 52,62% tổng kim ngạch mặt hàng này của cả nước trong 6 tháng đầu năm 2025, thấp hơn so với 64,84% trong 6 tháng đầu năm 2024.

Tháng 6/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Nhật Bản đạt 24,79 triệu USD, tăng 13,8% so với tháng 5/2025 và tăng 30,6% so với tháng 6/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Nhật Bản đạt 121,84 tỷ USD, tăng 23% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng xuất khẩu rau quả sang Nhật Bản chiếm 3,92% tổng kim ngạch mặt hàng này của cả nước trong 6 tháng đầu năm 2025, cao hơn so với 2,98% trong 6 tháng đầu năm 2024.

Trong 6 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng, gồm: Hà Lan (tăng 32,8%); thị trường Đài Loan (tăng 17,5%); Australia (tăng 30,2%); UAE (tăng 50,7%); thị trường Hồng Kông (tăng 52,4%); Malaysia (tăng 54,7%); Đức (tăng 23,5%)... Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Italia tăng tới 230,4%; Ukraina tăng 3.690,8%.

Ngược lại, trong 6 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang một số thị trường giảm, như: Hàn Quốc (giảm 4,4%); Thái Lan (giảm 31,4%); Nga (giảm 2,2%); Lào (giảm 24,8%)...

Thị trường xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 6/2025 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2025 (%)	So với tháng 6/2024 (%)	6 tháng năm 2025 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
Tổng	806.876	30,9	20,7	3.107.627	-6,7	100,00	100,00
Trung Quốc	525.981	57,7	17,0	1.635.167	-24,3	52,62	64,84
Mỹ	53.911	0,6	66,7	261.630	65,5	8,42	4,75
Hàn Quốc	26.995	-7,6	0,02	157.684	-4,4	5,07	4,95
Nhật Bản	24.795	13,8	30,6	121.841	23,0	3,92	2,98
Hà Lan	20.841	-6,6	83,6	79.734	32,8	2,57	1,80
Đài Loan	17.233	7,4	8,3	77.871	17,5	2,51	1,99
Thái Lan	3.018	-55,8	-86,9	67.011	-31,4	2,16	2,93
Australia	13.615	28,3	94,6	63.247	30,2	2,04	1,46
UAE	11.102	11,6	114,4	60.151	50,7	1,94	1,20
Hồng Kông	7.754	-30,5	4,3	43.599	52,4	1,40	0,86
Malaysia	8.402	5,8	73,4	43.422	54,7	1,40	0,84
Đức	4.762	-50,5	-16,1	39.790	23,5	1,28	0,97
Canada	7.212	10,0	11,0	34.987	8,3	1,13	0,97
Nga	7.199	21,2	26,9	31.952	-2,2	1,03	0,98
Pháp	5.217	13,3	67,8	29.291	29,8	0,94	0,68
Anh	4.679	9,8	4,9	26.582	48,3	0,86	0,54
Singapore	3.103	-16,8	10,9	21.476	7,7	0,69	0,60
Italia	3.176	-34,6	104,3	13.983	230,4	0,45	0,13
Campuchia	2.274	24,8	-17,4	11.840	41,6	0,38	0,25
Ả Rập Xê út	2.477	114,2	106,1	9.858	37,0	0,32	0,22
Âi Cập	2.082	5,5	58,8	8.632	30,9	0,28	0,20
Litva	769	-45,3	38,6	6.685	8,0	0,22	0,19
Indonesia	1.134	52,6	85,3	6.475	73,2	0,21	0,11
Lào	971	32,4	-35,0	5.944	-24,8	0,19	0,24
Xê-nê-gan	685	-23,5	219,5	3.298	65,7	0,11	0,06
Cadắcxtan	276	-10,5	-0,8	1.870	-50,1	0,06	0,11
Na Uy	380	0,6	51,4	1.808	3,1	0,06	0,05
Thụy Sĩ	262	0,7	-5,4	1.735	-1,7	0,06	0,05
Côoét	365	18,8	179,5	1.514	-6,0	0,05	0,05
Ukraina	340	-22,4		1.194	3.690,8	0,04	0,00
Kyrgyzstan				70	-95,8	0,00	0,05
Thị trường khác	45.868	5,2	71,3	237.289	43,8	7,64	4,96

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Tình hình nhập khẩu

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, tháng 6/2025 Việt Nam nhập khẩu rau quả đạt 214 triệu USD, tăng 9,4% so với tháng 5/2025 và tăng 7,6% so với tháng 6/2024. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2025, kim ngạch nhập khẩu rau quả về Việt Nam đạt 1,2 tỷ USD, tăng 17,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về cơ cấu nguồn cung

Tháng 6/2025, kim ngạch nhập khẩu hàng rau quả của Việt Nam từ nhiều nguồn cung tăng so với tháng trước, ngoại trừ Ấn Độ, Campuchia, Hàn Quốc, Chi lê... Còn so với tháng 6/2024, kim ngạch nhập khẩu hàng rau quả của Việt Nam từ các thị trường Trung Quốc, Australia, Ả Độ... giảm, nhập khẩu từ các thị trường Mỹ, Myanmar, New Zealand... tăng.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, Việt Nam tăng nhập khẩu rau quả từ hầu hết các nguồn cung, ngoại trừ Nam Phi, Braxin, Malaysia, Ixraen.

Theo Cục Hải quan Việt Nam, tháng 6/2025, Việt Nam nhập khẩu rau quả từ thị trường Trung Quốc đạt 63,73 triệu USD, tăng 15,9% so với tháng 5/2025, nhưng giảm 17,5% so với tháng 6/2024.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, Việt Nam nhập khẩu rau quả từ thị trường Trung Quốc đạt 402,25 triệu USD, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần rau quả của Trung Quốc chiếm 33,48% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2025, thấp hơn so với 38,72% thị phần trong 6 tháng đầu năm 2024.

Tháng 6/2025, Việt Nam nhập khẩu rau quả từ thị trường Mỹ đạt 49,46 triệu USD, tăng 11,4% so với tháng 5/2025 và tăng 14,4% so với tháng 6/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, Việt Nam nhập khẩu rau quả từ thị trường Mỹ đạt 296,83 triệu USD, tăng 42,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần rau quả của Mỹ chiếm 24,71% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2025, cao hơn so với 20,36% thị phần trong 6 tháng đầu năm 2024.

Tương tự, trong 6 tháng đầu năm 2025, Việt Nam tăng nhập khẩu rau quả từ nhiều thị trường, như: Myanama (tăng 2,2%); Australia (tăng 15,2%); New Zealand (tăng 18,2%); Ấn Độ (tăng 19,9%); Campuchia (tăng 9,7%); Hàn Quốc (tăng 9,1%); Chi lê (tăng 180%)... Ngược lại, Việt Nam giảm nhập khẩu rau quả từ một số nguồn cung như: Nam Phi (giảm 44,3%); Braxin (giảm 44,4%); Malaysia (giảm 8,9%); Ixraen (giảm 33,8%); ...

Nguồn cung rau hoa quả cho Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

Nguồn cung	Tháng 6/2025 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2025 (%)	So với tháng 6/2024 (%)	6 tháng năm 2025 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Thị phần (%)	
						6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
Tổng	214.044	9,4	7,6	1.201.306	17,5	100,00	100,00
Trung Quốc	63.733	15,9	-17,5	402.255	1,6	33,48	38,72
Mỹ	49.461	11,4	14,4	296.836	42,7	24,71	20,36
Myanma	18.080	45,2	48,3	67.755	2,2	5,64	6,49
Australia	11.276	22,6	-8,6	66.051	15,2	5,50	5,61
New Zealand	23.644	30,9	44,6	64.977	18,2	5,41	5,38
Ấn Độ	4.563	-42,3	-1,2	34.830	19,9	2,90	2,84
Campuchia	947	-86,9	166,4	33.480	9,7	2,79	2,99
Hàn Quốc	2.747	-30,1	-13,4	27.404	9,1	2,28	2,46
Chi lê	921	-64,9	65,5	26.500	180,0	2,21	0,93
Thái Lan	6.389	11,6	22,5	23.965	0,2	1,99	2,34
Nam Phi	4.433	12,3	-22,1	17.827	-44,3	1,48	3,13
Canada	797	1,7	80,5	5.569	9,1	0,46	0,50
Lào	996	-42,5	1.172,2	5.477	193,0	0,46	0,18
Braxin	444	-69,2	-42,2	2.770	-44,4	0,23	0,49
Malaysia	234	-1,9	-21,9	1.754	-8,9	0,15	0,19
Ixraen	46	-65,5	-94,5	1.272	-33,8	0,11	0,19
Thị trường khác	25.335	21,1	63,9	122.585	66,1	10,20	7,22

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Cập nhật một số lô hàng rau hoa quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu tuần từ ngày 01/7 - 9/7/2025

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Nhóm quả và quả hạch						
Đu đủ tươi cắt khúc	kg	130	8,12	UAE	KV HCM	CPT
Bưởi da xanh tách múi	kg	190	9,48	UAE	KV HCM	CPT
Chôm chôm tươi	kg	60	11,68	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Chanh dây S24	kg	154	9,37	Hà Lan	KV HCM	C&F
Chanh tươi không hạt	kg	2.790	1,89	New Zealand	Cát Lái	C&F
Dừa sợi đông lạnh	kg	990	2,60	Nhật Bản	Cái Mép	C&F
Dừa trái khô đã lột vỏ	kg	57.000	0,69	Trung Quốc	Cát Lái	C&F
Múi sầu riêng đông lạnh	kg	27.600	8,63	Trung Quốc	Thanh Thủy	DAF
Quả sầu riêng tươi	kg	16.654	3,53	Hồng Kông	Cát Lái	CFR

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Quả sầu riêng	kg	137	7,76	Nga	Cam Ranh	CPT
Sầu riêng Ri6 tách múi đông lạnh	kg	960	9,00	Nhật Bản	Cái Mép	C&F
Mít vàng tách múi	kg	240	15,00	Canada	KV HCM	FCA
Quả vải tươi	kg	22.500	0,97	Trung Quốc	Lào Cai	DAF
Quả vải tươi không cuống	kg	200	7,16	Thái Lan	Hà Nội	CPT
Quả vải tươi	kg	308	10,07	Séc	Hà Nội	C&F
Quả nhãn tươi	kg	105	6,20	Hà Lan	KV HCM	FCA
Trái nhãn	kg	660	9,00	Canada	KV HCM	FCA
Quả sầu tươi	kg	96	7,12	Đức	Hà Nội	CPT
Quả thanh long tươi ruột đỏ giống H14	kg	2.835	9,55	Mỹ	KV HCM	C&F
Quả xoài tươi đã qua xử lý chiếu xạ	kg	6.000	3,50	New Zealand	Cát Lái	CFR
Trái măng cụt tươi	kg	208	7,57	Đức	KV HCM	CPT
Trái mận An Phước	kg	273	9,00	Canada	KV HCM	FCA
Nhóm rau củ						
Đậu bắp cắt lát đông lạnh	kg	12.672	2,50	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Đậu rồng	kg	120	5,00	Canada	KV HCM	FCA
Bắp cải	kg	24.300	0,24	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Cải ngồng tươi	kg	2.000	0,41	Campuchia	Tân Nam	DAF
Cải thảo	kg	19.320	0,37	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Củ hành tây	kg	25.000	0,40	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Củ khoai lang tươi	kg	96	7,00	Pháp	Hà Nội	CPT
Củ riềng đông lạnh	kg	200	4,60	Hà Lan	Cái Mép	CFR
Gừng khô xay tiết trùng	kg	200	5,27	Philippin	Cái Mép	CFR
Hành tím	kg	1.500	2,51	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Húng quế	kg	180	4,80	Pháp	KV HCM	FCA
Ớt đỏ	kg	450	12,75	Canada	KV HCM	C&F
Lá tía tô	kg	8.900	1,30	Hàn Quốc	Cảng Xanh	CFR
Ngò gai	kg	354	5,00	Canada	KV HCM	FCA
Rau xà lách tròn	kg	6.548	0,70	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Sả cây tươi	kg	138	9,00	Pháp	KV HCM	C&F
Nhóm hoa tươi						
Hoa cát tường tươi	cành	1.200	0,90	Australia	KV HCM	CFR
Hoa Lan Hồ Điệp tươi lai cắt cành	cành	21.672	4,10	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Hoa lily tươi	cành	200	2,52	Kazakhstan	Cam Ranh	CFR
Hoa thủy tiên tươi	cành	5.650	0,29	Đài Loan	Cát Lái	CFR
Nhóm sản phẩm đã qua chế biến						
Ồi đồ sấy dẻo	kg	2.000	5,29	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Cơm dừa nạo sấy	kg	3.000	4,92	Thái Lan	Cát Lái	CIF
Cà tím cắt chiên đông lạnh	kg	15.000	2,95	Thái Lan	Cát Lái	C&F
Mít sấy	kg	800	6,10	Lào	Lao Bảo	DAF
Thanh long đỏ sấy thăng hoa	kg	728	15,41	Mỹ	Cái Mép	FOB
Xoài cắt lát sấy dẻo	kg	2.000	3,85	Đài Loan	Cát Lái	FCA

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

-----o0o-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**
Số giấy phép xuất bản: 44/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 14 tháng 8 năm 2024
In tại: Hà Nội
Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần
Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh